



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH

VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU
NÔNG - LÂM - THỦY SẢN
VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC



Hà Nội, năm 2025





BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH
VỀ SPS TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN
VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC



Hà Nội, năm 2025

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

BAN SOẠN THẢO VÀ BIÊN TẬP

1. TS. Ngô Xuân Nam

- Chịu trách nhiệm nội dung,

- Trưởng ban Soạn thảo và Biên tập

Phó Giám đốc Văn phòng SPS Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2. ThS. Nguyễn Thị Huyền

3. ThS. Đinh Đức Hiệp

4. ThS. Bùi Đức Toàn

5. ThS. Nguyễn Hoàng Long

THƯ KÍ BAN BIÊN TẬP

TS. Đào Văn Cường

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU	7
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	10
PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) VÀ THỊ TRƯỜNG ÚC	12
1. Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA)	12
2. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	16
3. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý SPS của Úc	21
4. Hệ thống quản lý SPS của Úc	26
5. Đặc điểm thị trường Úc đối với nông - lâm - thủy sản nhập khẩu	30
PHẦN II. HỆ THỐNG QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA ÚC	38
1. Quy định về kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine)	38
2. Quy định về kiểm dịch động vật (Animal Health)	43
3. Quy định về an toàn thực phẩm (Food Safety)	50
4. Quy định về nhãn mác và truy xuất nguồn gốc	55
5. Quy định về kiểm tra biên giới	60
PHẦN III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC	67
1. Giai đoạn 1: Chuẩn bị và xác định yêu cầu nhập khẩu	68

2. Giai đoạn 2: Đăng ký cơ sở và chuẩn bị điều kiện sản xuất, chế biến	69
3. Giai đoạn 3: Kiểm dịch, chứng nhận và kiểm tra trước khi xuất khẩu	70
4. Giai đoạn 4: Nhập khẩu và kiểm tra tại biên giới Úc	71
5. Giai đoạn 5: Giám sát và quản lý sau xuất khẩu	72
6. Vai trò của cơ quan quản lý và phối hợp song phương	72
PHẦN IV. CÂU HỎI - TRẢ LỜI (FAQ) VÀ TÌNH HUỐNG THỰC TẾ	75
PHẦN V. DANH MỤC TÀI LIỆU VÀ LIÊN HỆ HỮU ÍCH	95
PHẦN VI. MỘT SỐ THÔNG BÁO VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA ÚC TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY	97
PHỤ LỤC	114
TÀI LIỆU THAM KHẢO	116

Lời mở đầu

Trong những năm gần đây, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng xuất khẩu và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Các mặt hàng nông - lâm - thủy sản của Việt Nam ngày càng được người tiêu dùng quốc tế tin tưởng, hiện diện rộng rãi tại nhiều thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và đặc biệt là Úc - một trong những thị trường có tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (viết tắt là SPS) nghiêm ngặt trên toàn cầu.

Để tiếp cận và duy trì ổn định cũng như phát triển thị phần tại những thị trường lớn như Úc, các doanh nghiệp và cơ quan quản lý của Việt Nam cần nắm vững, hiểu rõ và tuân thủ nghiêm túc các biện pháp SPS theo quy định của nước nhập khẩu. Các yêu cầu này không chỉ nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật và môi trường sinh thái của quốc gia nhập khẩu, mà còn là rào cản kỹ thuật quan trọng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và khả năng thâm nhập thị trường của nông sản Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ biên soạn "**Sổ tay hướng dẫn thực thi, hỏi đáp các quy định về SPS trong xuất khẩu nông - lâm - thủy sản vào thị trường Úc**" được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) giao Văn phòng SPS Việt Nam tại Quyết định số 4355/QĐ-BNN-CPPT ngày 11/12/2024 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chi tiết Chương trình công tác năm 2025 cho Văn phòng SPS Việt Nam và Quyết định số 4034/QĐ-BNNMT ngày 29/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh giao nhiệm vụ và kinh phí triển khai Chương trình công tác năm 2025 cho Văn phòng SPS Việt Nam, Sổ tay được biên soạn với mục đích cung cấp thông tin đầy đủ, cập nhật và dễ tra cứu về hệ thống quy định SPS của Úc, bao gồm: quy

trình đánh giá rủi ro nhập khẩu, kiểm soát an toàn thực phẩm, yêu cầu kiểm dịch động - thực vật, đăng ký cơ sở sản xuất, chứng nhận và kiểm tra hàng hóa. Sở tay đồng thời hướng tới việc hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và cơ quan quản lý nâng cao năng lực tuân thủ, chủ động trong hoạt động sản xuất, chế biến và xuất khẩu, giảm thiểu rủi ro trong quá trình thông quan, kiểm tra và xử lý vi phạm tại thị trường Úc.

Đối tượng sử dụng của Sổ tay bao gồm:

- Doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy sản sang Úc;
- Hiệp hội ngành hàng cần thông tin để hỗ trợ hội viên trong quá trình xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường;
- Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, kiểm dịch động thực vật, an toàn thực phẩm, xúc tiến thương mại và đàm phán mở cửa thị trường.

Phạm vi áp dụng của Sổ tay tập trung vào các sản phẩm nông - lâm - thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Úc, bao gồm các yêu cầu về an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ, kiểm dịch động thực vật, quy trình đăng ký, kiểm tra, chứng nhận, cũng như các quy định về ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và xử lý vi phạm.

Phương pháp biên soạn Sổ tay dựa trên việc tổng hợp, phân tích và đối chiếu các nguồn tài liệu, dữ liệu liên quan:

- Các quy định, hướng dẫn và văn kiện của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) liên quan đến Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS);
- Hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn và quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (Department of Agriculture, Fisheries and Forestry - DAFF), cùng các văn bản hướng dẫn thực thi liên quan đến nhập khẩu thực phẩm, động vật, thực vật và sản phẩm có nguồn gốc sinh học;

- Kinh nghiệm thực tiễn từ công tác quản lý nhà nước, hỗ trợ kỹ thuật và đàm phán mở cửa thị trường của các cơ quan chức năng Việt Nam;
- Phản hồi và khuyến nghị của doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và các đầu mối trong mạng lưới hỗ trợ kỹ thuật SPS Việt Nam trong quá trình tiếp cận và xử lý các vấn đề SPS với phía Úc.

Ban Biên soạn hi vọng Sổ tay sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp, hiệp hội và cơ quan quản lý trong quá trình triển khai hoạt động xuất khẩu, nâng cao nhận thức và năng lực tuân thủ các quy định SPS của Úc. Đồng thời, đây cũng là công cụ hỗ trợ quan trọng giúp tăng cường hợp tác song phương giữa Việt Nam và Úc trong lĩnh vực nông nghiệp, an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, góp phần thúc đẩy thương mại nông sản giữa hai nước phát triển ổn định, bền vững và hiệu quả trong thời gian tới.

Nhiều biện pháp SPS của thị trường nhập khẩu thường được thay đổi, cập nhật, vì vậy Văn phòng SPS Việt Nam khuyến cáo doanh nghiệp trước khi xuất khẩu cần cập nhật quy định của thị trường để tuân thủ, tránh rủi ro trong thương mại.

Ban biên tập rất mong tiếp tục nhận được sự đóng góp của độc giả cho nội dung Sổ tay để chúng tôi có thể hoàn thiện trong những lần tái bản tiếp theo./.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AANZFTA: Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân

ABF: Australian Border Force - Cơ quan biên giới Úc

ALOP: Appropriate Level of Protection - Mức độ bảo vệ phù hợp

ATTP: An toàn thực phẩm

BICON: Biosecurity Import Conditions System - Hệ thống điều kiện nhập khẩu an toàn sinh học của Úc

CPTPP: Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

DAFF: Department of Agriculture, Fisheries and Forestry - Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc

FAO: Food and Agriculture Organization of the United Nations - Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc

FSANZ: Food Standards Australia New Zealand - Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc và New Zealand

FTA: Free Trade Agreement - Thỏa thuận thương mại tự do

HACCP: Hazard Analysis and Critical Control Points - Hệ thống Phân tích mối nguy và Điểm kiểm soát tới hạn

IFS: International Food Standard - Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế

IRA: Import Risk Analysis - Đánh giá rủi ro nhập khẩu

ISPM: International Standards for Phytosanitary Measures – Tiêu chuẩn Quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật

MRL: Maximum Residue Limit – Giới hạn dư lượng tối đa

NNMT: Nông nghiệp và Môi trường

NNPTNT: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

RCEP: Regional Comprehensive Economic Partnership – Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực

SPS: Biện pháp Vệ sinh an toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật

TBT: Rào cản kỹ thuật đối với thương mại

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

WOAH: World Organisation for Animal Health – Tổ chức Thú y Thế giới

WTO: World Trade Organization – Tổ chức Thương mại Thế giới

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) VÀ THỊ TRƯỜNG ÚC

1. Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA)

1.1. Bối cảnh và mục tiêu chung của Hiệp định AANZFTA

Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân (AANZFTA) được ký kết năm 2009 và có hiệu lực từ năm 2010, là một trong những hiệp định thương mại tự do (FTA) toàn diện đầu tiên mà ASEAN ký với các đối tác bên ngoài khu vực. Hiệp định bao trùm hầu hết các lĩnh vực thương mại và đầu tư từ hàng hóa, dịch vụ, đầu tư đến sở hữu trí tuệ, hợp tác kinh tế, và đặc biệt là các biện pháp kỹ thuật liên quan đến thương mại, bao gồm an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS).



AANZFTA

Hiệp định AANZFTA ra đời với mục tiêu chính là thúc đẩy tự do hóa thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và đầu tư giữa các nước thành viên, đồng thời hài hòa và minh bạch hóa các quy định kỹ thuật nhằm giảm thiểu rào cản thương mại, bảo vệ lợi ích chính đáng về sức khỏe con người, động thực vật và môi trường.

Trong bối cảnh thương mại nông sản giữa ASEAN, Úc và Niu Di-lân ngày càng mở rộng, Chương SPS của Hiệp định đóng vai trò then chốt trong việc tạo dựng khuôn khổ pháp lý rõ ràng, thúc đẩy hợp

tác kỹ thuật, tăng cường tin cậy lẫn nhau và hỗ trợ các nước thành viên nâng cao năng lực đáp ứng quy định nhập khẩu của nhau.

1.2. Nội dung chính về SPS trong Hiệp định AANZFTA

Chương Vệ sinh Dịch tễ và Kiểm dịch Động thực vật (SPS) trong Hiệp định AANZFTA được xây dựng trên cơ sở Hiệp định SPS của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đồng thời cụ thể hóa các cam kết hợp tác giữa ASEAN, Úc và Niu Di-lân trong lĩnh vực này.

Các nội dung chính của Chương SPS bao gồm:

(i) Mục tiêu và phạm vi áp dụng:

Chương SPS nhằm tăng cường hiểu biết và minh bạch hóa việc áp dụng các biện pháp SPS giữa các bên, đồng thời tạo thuận lợi cho thương mại trong khi vẫn đảm bảo mức độ bảo vệ thích hợp về sức khỏe con người, động vật và thực vật.

(ii) Nguyên tắc áp dụng:

Các bên tái khẳng định nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS của WTO, bao gồm việc bảo đảm rằng các biện pháp SPS phải dựa trên cơ sở khoa học, không mang tính phân biệt đối xử, và không được sử dụng như rào cản thương mại trá hình.

(iii) Hải hòa và tương đương:

Các bên khuyến khích hải hòa quy định và tiêu chuẩn SPS dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế của Ủy ban Tiêu chuẩn Codex (về an toàn thực phẩm), Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH) (về sức khỏe động vật) và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC) (về bảo vệ thực vật). Các bên cũng có thể công nhận tính tương đương của các biện pháp SPS khi đạt được mức độ bảo vệ tương đương, ngay cả khi phương pháp áp dụng khác nhau.

(iv) Trao đổi thông tin và minh bạch hóa:

Chương SPS yêu cầu các bên trao đổi thông tin kịp thời về quy định mới hoặc thay đổi biện pháp SPS, đồng thời duy trì cơ chế

điểm hỏi đáp và thông báo quốc gia để hỗ trợ minh bạch và tạo điều kiện cho thương mại.

(v) Hợp tác kỹ thuật và nâng cao năng lực:

Các bên nhất trí thúc đẩy hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực SPS nhằm tăng cường năng lực quản lý, giám sát, chứng nhận, thử nghiệm và đánh giá rủi ro, đặc biệt hỗ trợ các nước thành viên ASEAN còn hạn chế về năng lực kỹ thuật.

(vi) Cơ chế thực thi và điều phối:

Chương SPS thiết lập Tiểu ban về SPS (Sub-Committee on SPS - SC-SPS) dưới sự điều phối của Ủy ban thực thi AANZFTA, với nhiệm vụ thúc đẩy hợp tác, rà soát việc thực hiện, xử lý các vấn đề SPS nảy sinh và đề xuất cải thiện các phụ lục, hướng dẫn hoặc sáng kiến hợp tác cụ thể.

Tiểu ban SPS (SC-SPS) là cơ chế điều phối kỹ thuật giữa các cơ quan thẩm quyền về SPS của 12 nước thành viên, bao gồm 10 nước ASEAN cùng với Úc và Niu Di-lân.

Tiểu ban SPS có nhiệm vụ:

- Thúc đẩy trao đổi thông tin và đối thoại chính sách về các biện pháp SPS đang và sắp được áp dụng;
- Thảo luận, giải quyết các vấn đề SPS phát sinh trong thương mại giữa các Bên trên tinh thần hợp tác, tránh tạo tranh chấp;
- Xem xét và cập nhật các Phụ lục kỹ thuật (Annexes) liên quan đến các lĩnh vực như chứng nhận, kiểm tra, công nhận tương đương hoặc đánh giá rủi ro;
- Thúc đẩy hợp tác kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm và nâng cao năng lực, bao gồm hỗ trợ chuyên gia, tập huấn, đào tạo và chia sẻ dữ liệu khoa học;

Báo cáo định kỳ cho Ủy ban thực thi AANZFTA về tình hình thực hiện và các đề xuất cải tiến.

Việc duy trì hoạt động thường niên của Tiểu ban SPS, cùng với sự tham gia tích cực của các nước thành viên, trong đó có Việt Nam, đã góp phần xây dựng lòng tin, tăng tính minh bạch và giải quyết kịp thời các vướng mắc SPS trong thương mại nông sản khu vực.

Đối với Việt Nam, Chương SPS của Hiệp định AANZFTA có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc:

- Tạo khuôn khổ pháp lý rõ ràng và ổn định cho thương mại nông, lâm, thủy sản giữa Việt Nam và các đối tác phát triển có yêu cầu cao như Úc và Niu Di-lân;
- Tăng cường hợp tác kỹ thuật và trao đổi chuyên môn giúp Việt Nam nâng cao năng lực kiểm dịch, giám sát an toàn thực phẩm và đánh giá rủi ro dịch bệnh;
- Tận dụng cơ chế Tiểu ban SPS để trao đổi, đàm phán và tháo gỡ rào cản kỹ thuật trong quá trình mở cửa thị trường, công nhận tương đương hệ thống kiểm soát, và thúc đẩy xuất khẩu bền vững;
- Góp phần củng cố vị thế của Việt Nam trong khu vực ASEAN trong lĩnh vực SPS, đồng thời nâng cao hình ảnh hàng nông sản Việt Nam là “an toàn, có trách nhiệm và đáng tin cậy”.

Nhờ cơ chế phối hợp trong khuôn khổ Chương SPS, Việt Nam có điều kiện tiếp cận nhanh hơn với quy định mới của Úc và Niu Di-lân, trao đổi trực tiếp với cơ quan quản lý bạn, và thúc đẩy hợp tác song phương trong đào tạo, kiểm nghiệm, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc. Đây là những yếu tố then chốt giúp hàng nông sản Việt Nam nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, đặc biệt trong bối cảnh tiêu chuẩn SPS ngày càng khắt khe và mang tính động cao.

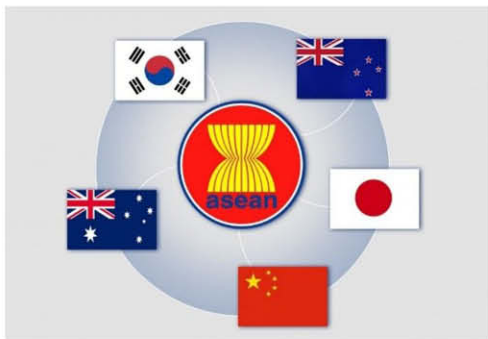
Chương SPS trong Hiệp định AANZFTA không chỉ là một cam kết pháp lý, mà còn là nền tảng hợp tác kỹ thuật bền vững giữa ASEAN, Úc và Niu Di-lân. Đối với Việt Nam, việc hiểu rõ và tận dụng hiệu quả các cơ chế trong Chương SPS sẽ góp phần tăng cường năng lực thể chế, nâng cao chất lượng quản lý SPS, và quan trọng hơn,

mở rộng cơ hội thương mại nông sản Việt Nam tại các thị trường có tiêu chuẩn cao.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý, hiệp hội và doanh nghiệp là điều kiện tiên quyết để tận dụng tốt các cam kết SPS trong Hiệp định AANZFTA, hướng tới mục tiêu phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện đại, minh bạch, an toàn và hội nhập quốc tế sâu rộng.

2. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) được ký kết vào ngày 15/11/2020 bởi 10 nước thành viên ASEAN và 5 đối tác (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc (Australia) và Niu Di-lân) và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Đây là một hiệp định nhằm mở rộng và làm sâu sắc hơn sự gắn kết giữa ASEAN và Úc (Australia), Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Niu Di-lân. Tổng các nước tham gia RCEP chiếm khoảng 30% GDP toàn cầu và 30% dân số thế giới. Mục tiêu của Hiệp định RCEP là thiết lập một nền tảng quan hệ đối tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và đầu tư trong khu vực, đồng thời đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu. Theo đó, Hiệp định sẽ mang lại cơ hội thị trường và việc làm cho doanh nghiệp và người dân trong khu vực. Hiệp định RCEP sẽ song hành và hỗ trợ một hệ thống thương mại đa phương cởi mở, bao hàm và dựa trên các quy tắc.



2.1. Các đặc điểm chính của Hiệp định RCEP

Hiện đại: Hiệp định RCEP là một hiệp định không chỉ được xây dựng cho hiện tại mà còn là một hiệp định cho tương lai. Hiệp định tổng hợp phạm vi của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) ASE-

AN+1 hiện có (các FTA của ASEAN với năm đối tác đối thoại) và cân nhắc về những thực tiễn thương mại mới nổi hoặc đang thay đổi, bao gồm thời đại của thương mại điện tử, tiềm năng của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, sự phát triển sâu rộng của chuỗi giá trị khu vực và sự phức tạp của cạnh tranh thị trường. Hiệp định RCEP được xây dựng và bổ sung thêm dựa trên Hiệp định WTO, trong những lĩnh vực mà các bên đã đồng ý cập nhật hoặc vượt ra ngoài các điều khoản của Hiệp định.

Toàn diện: Hiệp định RCEP là toàn diện, cả về phạm vi và chiều sâu của các cam kết. Về phạm vi, Hiệp định RCEP có 20 Chương và bao gồm nhiều lĩnh vực trước đây chưa được đề cập trong các FTA ASEAN+1. Hiệp định RCEP có các điều khoản cụ thể liên quan đến thương mại hàng hóa, bao gồm cả quy tắc xuất xứ; thủ tục hải quan và tạo thuận lợi thương mại; các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá mức độ phù hợp; và phòng vệ thương mại. Hiệp định cũng đề cập đến thương mại dịch vụ, bao gồm các điều khoản cụ thể về dịch vụ tài chính; dịch vụ viễn thông; các dịch vụ chuyên nghiệp, và sự di chuyển tạm thời của các thể nhân. Ngoài ra, Hiệp định còn có các chương về đầu tư; sở hữu trí tuệ; thương mại điện tử; cạnh tranh; doanh nghiệp vừa và nhỏ; hợp tác kinh tế và kỹ thuật; mua sắm công; và các lĩnh vực thể chế pháp lý, bao gồm giải quyết tranh chấp. Về tiếp cận thị trường, Hiệp định RCEP đạt được tự do hóa trong thương mại hàng hóa và dịch vụ và mở rộng phạm vi cam kết về đầu tư.

Chất lượng cao: Hiệp định RCEP có các điều khoản vượt ra ngoài khuôn khổ các FTA ASEAN+1 hiện có, đồng thời ghi nhận mức độ phát triển và nhu cầu kinh tế riêng lẻ và đa dạng của các Bên tham gia RCEP. Hiệp định RCEP giải quyết các vấn đề cần thiết để hỗ trợ các Bên tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, đồng thời bổ sung các cam kết tiếp cận thị trường với những quy tắc cho phép mở cửa thương mại và đầu tư, nhằm tạo thuận lợi cho kinh doanh đồng thời với duy trì các mục tiêu chính sách công hợp pháp. Hiệp định RCEP cố gắng thúc đẩy cạnh tranh bằng cách thúc đẩy

tăng năng suất bền vững, có trách nhiệm và mang tính xây dựng. Ngoài ra, Hiệp định RCEP còn có giá trị khác là tập hợp một bộ quy tắc giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và mở rộng chuỗi cung ứng khu vực giữa các bên.

Đôi bên cùng có lợi: Hiệp định RCEP bao gồm các quốc gia có trình độ phát triển đa dạng. Do đó, các bên tham gia RCEP đã công nhận rằng sự thành công của Hiệp định sẽ được quyết định bởi khả năng mang lại lợi ích lẫn nhau của các bên. Hiệp định RCEP được thiết kế để đạt được mục tiêu này theo một số cách, bao gồm thông qua các hình thức linh hoạt phù hợp và các quy định về đối xử đặc biệt và khác biệt, cụ thể là đối với Campuchia, Lào, Myanmar và một số nước khác, nếu thích hợp, và linh hoạt thêm cho các bên kém phát triển. Ngoài ra, Hiệp định RCEP còn bao gồm hợp tác kỹ thuật và nâng cao năng lực để hỗ trợ việc thực hiện các cam kết, giúp các bên tối đa hóa lợi ích có được từ Hiệp định này. Hiệp định RCEP cũng bao gồm các điều khoản đảm bảo rằng các nền kinh tế có trình độ phát triển khác nhau, các doanh nghiệp có quy mô khác nhau và đối tượng khác rộng hơn đều có thể hưởng lợi ích từ Hiệp định.

2.2. Các cam kết SPS theo Hiệp định RCEP

Chương 5 trong Hiệp định RCEP về Các biện pháp vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) đưa ra khuôn khổ cơ bản để phát triển, thông qua và áp dụng các biện pháp SPS nhằm mục đích bảo vệ đời sống và sức khỏe con người, động vật, thực vật cũng như thuận lợi hóa thương mại bằng cách giảm thiểu các tác động tiêu cực của các biện pháp SPS trong thương mại. Mặc dù các bên đã khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định WTO về Áp dụng các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS), một số điều khoản trong Hiệp định RCEP đã được thống nhất nhằm tăng cường việc thực hiện Hiệp định SPS, có tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế liên quan đến sự tương đương, thích ứng với các điều kiện khu vực, bao gồm các khu vực sạch sâu bệnh và khu vực ít dịch hại hoặc dịch bệnh, phân tích rủi ro, đánh

giá, chứng nhận, kiểm tra nhập khẩu và các biện pháp khẩn cấp. Mục tiêu của Chương này nhấn mạnh tầm quan trọng của tính minh bạch, hợp tác và xây dựng năng lực, tham vấn kỹ thuật trong việc giải quyết các vấn đề SPS.

Sau đây là tóm tắt một số cam kết chính trong Hiệp định RCEP:

Về công nhận tương đương, Hiệp định RCEP có một số yêu cầu đáng chú ý:

- Nước nhập khẩu sẽ công nhận một biện pháp SPS của nước xuất khẩu là tương đương nếu nước xuất khẩu chứng minh được rằng biện pháp này của mình đạt được mức bảo vệ an toàn tương đương hoặc đạt được hiệu quả tương đương với biện pháp của nước nhập khẩu;
- Khi xem xét công nhận tương đương, nước nhập khẩu phải cân nhắc hợp lý đến bối cảnh của nước xuất khẩu (về kiến thức, thông tin, kinh nghiệm sẵn có, năng lực quản lý);
- Nước nhập khẩu phải tham vấn thiện chí về công nhận tương đương (cho một biện pháp SPS đơn lẻ hoặc một nhóm/hệ thống các biện pháp SPS) khi nước xuất khẩu có yêu cầu. Nước xuất khẩu có yêu cầu phải thực hiện một số nghĩa vụ để tạo điều kiện cho nước nhập khẩu xem xét việc công nhận tương đương (ví dụ phải cho phép nước nhập khẩu tiếp cận để kiểm tra, thử nghiệm; phải giải thích căn cứ, mục tiêu, rủi ro của các biện pháp SPS)... Chú ý quá trình xem xét công nhận tương đương không phải lý do để đình chỉ hoạt động nhập khẩu đối với các sản phẩm liên quan.

Về việc công nhận khu vực phi dịch bệnh, phi dịch hại để phân loại quản lý SPS đối với hàng nhập khẩu, nước nhập khẩu có một số nghĩa vụ sau:

- Bảo đảm việc công nhận từng loại khu vực một cách minh bạch, dựa trên các quyết định liên quan của Ủy ban SPS của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị quốc tế;

- Cần giải thích kịp thời cho nước xuất khẩu về các quy trình, kế hoạch liên quan đến việc xem xét công nhận các khu vực, nếu được yêu cầu;
- Phải thông báo cho nước xuất khẩu về tiến trình xem xét công nhận; khi có quyết định công nhận các khu vực của nước xuất khẩu thì thông báo bằng văn bản quyết định đó, đồng thời phải áp dụng quyết định này ổn định trong một khoảng thời gian hợp lý (tức là không thay đổi quá nhanh);
- Trường hợp từ chối công nhận thì cần giải trình lý do không công nhận nếu nước xuất khẩu trước đó đã phối hợp cung cấp bằng chứng cần thiết cho việc xem xét công nhận.

Đối với phân tích rủi ro SPS, nước nhập khẩu phải:

- Đảm bảo các yêu cầu về minh bạch (quá trình phân tích rủi ro được lập thành văn bản, cho nước xuất khẩu và các bên liên quan có cơ hội nhận xét, bình luận; thông báo cho nước xuất khẩu về tiến độ việc phân tích rủi ro nếu được yêu cầu);
- Cân nhắc các phương án quản lý rủi ro nhằm bảo đảm mức độ bảo vệ hợp lý mà không hạn chế thương mại quá mức cần thiết, có tính đến tính khả thi về kinh tế và kỹ thuật;
- Trừ biện pháp khẩn cấp, không được ngừng nhập khẩu hàng hóa nước thành viên RCEP chỉ vì lý do đang rà soát lại một biện pháp SPS nếu tại thời điểm bắt đầu rà soát vẫn cho phép nhập khẩu hàng hóa từ nước thành viên khác.

Hiệp định RCEP cũng có cam kết về các vấn đề khác như việc áp dụng các giấy chứng nhận về SPS, thủ tục kiểm tra SPS đối với hàng nhập khẩu, minh bạch và tham vấn trong quá trình xây dựng mới hoặc điều chỉnh các biện pháp SPS, hợp tác và tham vấn kỹ thuật để giải quyết các vướng mắc về SPS.

3. Nguyên tắc cơ bản trong quản lý SPS của Úc

3.1. Cơ sở pháp lý và mục tiêu của hệ thống SPS Úc

Hệ thống quản lý các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) của Úc được xây dựng trên nền tảng của Hiệp định SPS của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đồng thời được cụ thể hóa trong các đạo luật và quy định quốc gia như:

- Biosecurity Act 2015, quy định khung pháp lý về kiểm dịch sinh học, ngăn ngừa nguy cơ dịch hại và bệnh truyền nhiễm xâm nhập;
- Export Control Act 2020, điều chỉnh các yêu cầu về chứng nhận, kiểm tra và đảm bảo chất lượng đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu;
- Các văn bản hướng dẫn, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá do Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF) ban hành;
- Mục tiêu tổng thể của hệ thống SPS Úc là bảo vệ sức khỏe con người, động vật, thực vật và môi trường sinh thái, đồng thời tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế thông qua việc áp dụng các biện pháp dựa trên cơ sở khoa học, minh bạch và không phân biệt đối xử.

Hệ thống SPS của Úc nổi tiếng là một trong những hệ thống nghiêm ngặt và khoa học hàng đầu thế giới, được thiết kế để ngăn chặn tối đa nguy cơ dịch hại và bệnh xâm nhập, đồng thời duy trì niềm tin của người tiêu dùng trong và ngoài nước đối với các sản phẩm thực phẩm, nông sản của Úc.



3.2. Nguyên tắc quản lý dựa trên cơ sở khoa học (Science-based decision making)

Một trong những nguyên tắc cốt lõi của hệ thống SPS Úc là mọi biện pháp kiểm dịch và an toàn thực phẩm đều phải dựa trên đánh giá khoa học khách quan.

Trước khi ban hành hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp SPS, DAFF tiến hành Đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis - IRA) hoặc Đánh giá rủi ro sinh học (Biosecurity Risk Assessment).

Các đánh giá này được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, bao gồm:

- Thu thập và phân tích dữ liệu khoa học về dịch bệnh, sinh vật gây hại, tác nhân gây ô nhiễm và nguy cơ lây lan;
- Tham vấn chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền trong nước và quốc tế;
- Công khai dự thảo đánh giá để lấy ý kiến của các bên liên quan, trong đó có nước xuất khẩu;
- Ra quyết định cuối cùng dựa trên mức độ bảo vệ phù hợp (Appropriate Level of Protection - ALOP) của Úc.
- Cách tiếp cận này đảm bảo rằng các biện pháp SPS của Úc không mang tính tùy tiện hoặc bảo hộ thương mại mà được xây dựng dựa trên bằng chứng khoa học cụ thể, có thể kiểm chứng và minh bạch.

3.3. Nguyên tắc mức độ bảo vệ phù hợp (Appropriate Level of Protection - ALOP)

Úc áp dụng nguyên tắc mức độ bảo vệ phù hợp (ALOP), tức là mức độ rủi ro mà quốc gia có thể chấp nhận trong khi vẫn bảo đảm an toàn cho sức khỏe con người, động vật và thực vật.

ALOP của Úc được hiểu là mức độ rủi ro “gần bằng không” đối với khả năng xâm nhập, thiết lập hoặc lan truyền các dịch bệnh và sinh

vật gây hại có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nông nghiệp, đa dạng sinh học hoặc sức khỏe cộng đồng.

Điều này đồng nghĩa với việc Úc áp dụng biện pháp kiểm dịch rất nghiêm ngặt, đặc biệt đối với hàng hóa có nguồn gốc sinh học như thịt, hải sản, hạt giống, trái cây tươi, gỗ, sản phẩm động vật và thực vật. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, các biện pháp này phải tương xứng với mức độ rủi ro được đánh giá và không được vượt quá mức cần thiết để đạt được ALOP đã xác định.

Việc công khai và giải thích rõ ALOP giúp các nước đối tác, trong đó có Việt Nam hiểu và điều chỉnh hệ thống quản lý trong nước nhằm đáp ứng yêu cầu nhập khẩu của Úc một cách hiệu quả hơn.

3.4. Nguyên tắc minh bạch và tham vấn công khai (Transparency and stakeholder consultation)

Úc đặc biệt coi trọng tính minh bạch trong xây dựng và thực thi các biện pháp SPS. Mọi dự thảo đánh giá rủi ro, biện pháp kiểm soát mới hoặc sửa đổi quy định SPS đều được công bố công khai trên cổng thông tin của DAFF và thông báo qua Hệ thống SPS của WTO.

Trong quá trình này, Úc mời gọi ý kiến từ các nước đối tác thương mại, cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp và các tổ chức khoa học, nhằm bảo đảm rằng mọi biện pháp SPS được ban hành đều phản ánh đúng rủi ro và không tạo rào cản thương mại không cần thiết.

Nguyên tắc minh bạch giúp tăng cường sự tin cậy và hợp tác song phương, đồng thời tạo cơ hội cho các cơ quan quản lý Việt Nam tham gia phản hồi, kiến nghị hoặc cung cấp thông tin khoa học khi biện pháp SPS của Úc có ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

3.5. Nguyên tắc đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro (Risk analysis and management)

Toàn bộ quy trình SPS của Úc được vận hành trên chu trình đánh giá - quản lý - truyền thông rủi ro (Risk Analysis Framework), gồm ba bước chính:

- Đánh giá rủi ro (Risk Assessment): xác định và mô tả các mối nguy có thể phát sinh từ hàng hóa nhập khẩu, ước tính khả năng xâm nhập và hậu quả nếu xảy ra.
- Quản lý rủi ro (Risk Management): xác định, lựa chọn và áp dụng các biện pháp kiểm soát phù hợp để giảm thiểu rủi ro xuống mức ALOP.
- Truyền thông rủi ro (Risk Communication): trao đổi thông tin minh bạch với các bên liên quan, bao gồm nước xuất khẩu, tổ chức khoa học, doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Việc áp dụng đồng bộ mô hình quản lý rủi ro giúp Úc đưa ra quyết định chính sách SPS dựa trên bằng chứng, đồng thời cập nhật linh hoạt theo diễn biến khoa học, dịch bệnh và thương mại quốc tế.

3.6. Nguyên tắc công nhận tương đương và khu vực hóa rủi ro (Equivalence and regionalization)

- Úc công nhận rằng các nước có thể áp dụng biện pháp SPS khác nhau nhưng vẫn đạt cùng mức độ bảo vệ. Do đó, DAFF có thể xem xét công nhận tương đương (equivalence) đối với hệ thống kiểm soát của nước xuất khẩu nếu chứng minh được rằng biện pháp của họ mang lại mức độ bảo vệ tương đương với biện pháp của Úc.

- Ngoài ra, Úc cũng áp dụng nguyên tắc khu vực hóa (regionalization or zoning) cho phép công nhận vùng an toàn dịch bệnh hoặc vùng không có sinh vật gây hại, ngay cả khi các khu vực khác của cùng quốc gia vẫn tồn tại rủi ro. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, đặc biệt đối với các quốc gia có diện tích lớn hoặc có hệ thống kiểm soát phân vùng như Việt Nam.

- Tuy nhiên, việc được công nhận tương đương hoặc khu vực hóa đòi hỏi hồ sơ khoa học, dữ liệu giám sát dịch bệnh, hệ thống kiểm soát và truy xuất nguồn gốc chặt chẽ, do đó cần sự phối hợp tích cực giữa cơ quan quản lý Việt Nam và doanh nghiệp xuất khẩu.

3.7. Nguyên tắc hợp tác quốc tế và hỗ trợ kỹ thuật (International cooperation and technical assistance)

Là thành viên WTO và nhiều FTA khu vực, trong đó có Hiệp định AANZFTA, CPTPP và RCEP, Úc luôn thúc đẩy hợp tác kỹ thuật SPS với các nước đối tác.

DAFF thường xuyên chia sẻ thông tin, tổ chức đào tạo, hội thảo và chương trình hỗ trợ năng lực nhằm giúp các nước, trong đó có Việt Nam, hiểu rõ quy định nhập khẩu, chuẩn hóa hồ sơ và cải thiện hệ thống kiểm soát trong nước.

Úc cũng khuyến khích các cơ chế hợp tác song phương hoặc đa phương, giúp các bên trao đổi về khoa học, tiêu chuẩn, quy trình đánh giá rủi ro và công nhận tương đương. Nguyên tắc hợp tác này thể hiện rõ cách tiếp cận “hỗ trợ - cùng phát triển” thay vì “kiểm soát - ngăn cản”, hướng tới mục tiêu chung là thương mại an toàn và bền vững.

Hệ thống quản lý SPS của Úc được xây dựng trên nền tảng khoa học, minh bạch và quản lý rủi ro chặt chẽ với mục tiêu bảo vệ sức khỏe và môi trường trong nước mà vẫn tạo điều kiện cho thương mại công bằng.

Việc hiểu rõ các nguyên tắc cơ bản trong quản lý SPS của Úc giúp cơ quan quản lý và doanh nghiệp Việt Nam chủ động hơn trong việc chuẩn bị hồ sơ kỹ thuật, xây dựng hệ thống giám sát - chứng nhận - truy xuất nguồn gốc và đàm phán mở cửa thị trường hiệu quả hơn.

Đây là cơ sở quan trọng để tăng cường hợp tác SPS song phương Việt Nam - Úc, góp phần nâng cao uy tín, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông, lâm, thủy sản Việt Nam tại thị trường Úc cũng như các thị trường cao cấp khác.

4. Hệ thống quản lý SPS của Úc

Úc là một trong những quốc gia có hệ thống quản lý các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS) toàn diện, nghiêm ngặt và dựa trên cơ sở khoa học hàng đầu thế giới. Cấu trúc quản lý SPS của Úc được thiết kế nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động thực vật và môi trường sinh học đặc thù của quốc gia, đồng thời bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ trong khuôn khổ Hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) của WTO và các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Úc là thành viên.

4.1. Cơ sở pháp lý và khung chính sách SPS của Úc

Hệ thống pháp lý về SPS của Úc dựa trên các đạo luật và quy định liên bang, được ban hành và thực thi chủ yếu bởi Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (Department of Agriculture, Fisheries and Forestry - DAFF). Cơ quan này chịu trách nhiệm xây dựng chính sách, đánh giá rủi ro và tổ chức kiểm soát đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc thực vật, động vật và sản phẩm thực phẩm.



Một số văn bản pháp lý quan trọng điều chỉnh lĩnh vực SPS của Úc bao gồm:

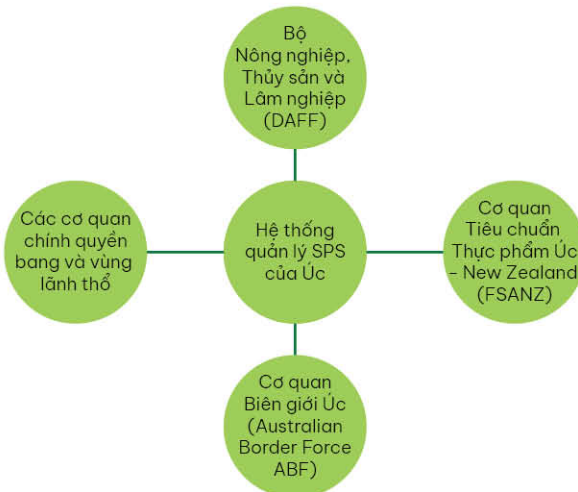
- Biosecurity Act 2015 (Luật An ninh sinh học 2015), quy định các biện pháp kiểm soát biên giới nhằm ngăn chặn việc xâm nhập và lây lan của dịch bệnh, sâu bệnh và sinh vật ngoại lai có hại;
- Imported Food Control Act 1992 (Luật Kiểm soát Thực phẩm Nhập khẩu 1992), điều chỉnh việc kiểm tra, chứng nhận và giám sát chất lượng an toàn thực phẩm nhập khẩu;

- Agricultural and Veterinary Chemicals Code Act 1994 (Luật về hóa chất nông nghiệp và thú y), quy định việc đăng ký, sử dụng và kiểm soát các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y;
- Các đạo luật và tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến môi trường, sức khỏe cộng đồng, tiêu chuẩn quốc gia về thực phẩm (Úc New Zealand Food Standards Code), cùng với các hướng dẫn của Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (Food Standards Úc New Zealand - FSANZ).

Hệ thống pháp lý của Úc được cập nhật thường xuyên, dựa trên các kết quả đánh giá khoa học mới nhất và tham vấn công khai với các bên liên quan, nhằm bảo đảm rằng các biện pháp SPS được áp dụng là cần thiết, minh bạch và không tạo ra rào cản thương mại không cần thiết.

4.2. Cơ cấu tổ chức và chức năng của các cơ quan quản lý SPS

Hệ thống quản lý SPS của Úc hoạt động theo cơ chế phân cấp, phối hợp liên ngành giữa các cơ quan ở cấp liên bang, bang và vùng lãnh thổ. Trong đó, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF) đóng vai trò trung tâm trong điều phối, thực thi và giám sát các hoạt động SPS.



Các cơ quan chính trong hệ thống bao gồm:

1. Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF):

Là cơ quan đầu mối của Chính phủ Liên bang Úc trong lĩnh vực SPS. DAFF chịu trách nhiệm:

- Đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Assessment – IRA);
- Ban hành các điều kiện nhập khẩu (Import Conditions) và cấp phép nhập khẩu (Import Permit);
- Tổ chức kiểm tra, giám sát hàng hóa tại cửa khẩu và trong quá trình lưu thông;
- Quản lý hệ thống Biosecurity Import Conditions (BICON) – cơ sở dữ liệu trực tuyến cung cấp thông tin về yêu cầu SPS đối với từng loại hàng hóa nhập khẩu;
- Đại diện Úc trong các tổ chức quốc tế như Ủy ban SPS của WTO, Ủy ban Codex Alimentarius (CAC), Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH/OIE) và Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC).

2. Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand (FSANZ):

Là tổ chức liên chính phủ của Úc và New Zealand, chịu trách nhiệm xây dựng và cập nhật Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand (Australia New Zealand Food Standards Code). FSANZ phối hợp với DAFF trong việc đánh giá rủi ro an toàn thực phẩm, quy định giới hạn dư lượng tối đa, phụ gia, chất gây ô nhiễm và yêu cầu ghi nhãn.

3. Cơ quan Biên giới Úc (Australian Border Force – ABF):

Phối hợp với DAFF để kiểm soát biên giới, thực hiện kiểm tra hồ sơ, soi chiếu và xử lý vi phạm trong hoạt động nhập khẩu.

4. Các cơ quan chính quyền bang và vùng lãnh thổ:

Chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp kiểm dịch, giám sát dịch bệnh và quản lý an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương, đồng thời phối hợp với DAFF trong việc phản ứng nhanh đối với các sự cố SPS.

4.3. Quy trình quản lý và kiểm soát SPS đối với hàng nhập khẩu

Quy trình SPS của Úc được thiết kế theo nguyên tắc phòng ngừa và dựa trên đánh giá rủi ro khoa học, bao gồm các bước cơ bản sau:



Đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis – IRA):

- DAFF tiến hành phân tích chi tiết nguy cơ sinh học đối với từng loại hàng hóa dự kiến nhập khẩu. Quy trình này bao gồm tham vấn công khai, công bố báo cáo dự thảo và kết luận chính thức.

Xác định điều kiện nhập khẩu (Import Conditions):

- Dựa trên kết quả IRA, DAFF quy định rõ các điều kiện SPS áp dụng cho từng sản phẩm – ví dụ như yêu cầu kiểm dịch, xử lý nhiệt, chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu, hay điều kiện đóng gói và vận chuyển.

Cấp phép nhập khẩu (Import Permit):

- Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ và được DAFF phê duyệt giấy phép nhập khẩu qua hệ thống BICON trước khi hàng được vận chuyển đến Úc.

Kiểm tra và giám sát biên giới:

- Khi hàng đến Úc, DAFF phối hợp với ABF thực hiện kiểm tra hồ sơ, lấy mẫu xét nghiệm hoặc kiểm dịch thực tế nếu cần thiết.

Giám sát sau nhập khẩu:

- Một số hàng hóa phải tuân thủ cơ chế giám sát sau nhập khẩu (Post-Entry Quarantine – PEQ) tại các cơ sở được phê duyệt, nhằm bảo đảm không có sinh vật ngoại lai hoặc mầm bệnh xâm nhập.

4.4. Hợp tác quốc tế và minh bạch thông tin SPS

Úc đặc biệt coi trọng việc tuân thủ nghĩa vụ minh bạch theo Hiệp định SPS của WTO. Mọi thay đổi về quy định SPS đều được thông báo kịp thời tới Ủy ban SPS của WTO, công bố công khai trên hệ thống điện tử của DAFF và FSANZ, cho phép các đối tác thương mại, trong đó có Việt Nam gửi ý kiến phản hồi trong giai đoạn tham vấn.

Ngoài ra, Úc tích cực hợp tác song phương và đa phương trong lĩnh vực SPS, đặc biệt trong khuôn khổ AANZFTA, CPTPP, RCEP và các diễn đàn khu vực như APEC, ASEAN-Úc-New Zealand SPS Committee. Mục tiêu của các cơ chế này là tăng cường trao đổi thông tin, công nhận tương đương và hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tác nhằm hài hòa quy định và tạo thuận lợi thương mại.

Hệ thống quản lý SPS của Úc mang tính khoa học, minh bạch, nhất quán và hiệu lực cao, được hỗ trợ bởi nền tảng công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chuyên môn cao và sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan liên quan. Cách tiếp cận của Úc lấy đánh giá rủi ro làm trung tâm, kết hợp nguyên tắc phòng ngừa và minh bạch hóa thông tin, là mô hình tham khảo hữu ích cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, khi xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý SPS trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

5. Đặc điểm thị trường Úc đối với nông - lâm - thủy sản nhập khẩu

5.1. Tổng quan thị trường và vai trò của nhập khẩu trong cơ cấu tiêu dùng

Úc (Australia) là một quốc gia nằm ở giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, với lãnh thổ bao gồm lục địa Úc, đảo Tasmania và các đảo nhỏ lân cận, có diện tích hơn 7,6 triệu km² lớn thứ 6 trên thế giới. Úc là một quốc gia có nền kinh tế phát triển cao, thu nhập bình quân đầu người trên 66.000 USD/năm, dân số khoảng 27,7 triệu người năm 2024 (theo số liệu từ Liên hợp quốc) nhưng có nhu cầu tiêu thụ thực phẩm đa dạng, phong phú và tiêu chuẩn cao.



Bản đồ vị trí nước Úc (Nguồn: <https://meeymap.com/>)

Mặc dù sở hữu nền nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn và tự cung ứng được nhiều sản phẩm chủ lực như thịt bò, lúa mì, sữa, rượu vang, len..., Úc vẫn phải nhập khẩu đáng kể một số nhóm hàng nông - lâm - thủy sản nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nội địa, đặc biệt là các sản phẩm không sản xuất được trong điều kiện khí hậu khô hạn, sản phẩm ngoài mùa vụ hoặc mặt hàng đặc sản từ các nước nhiệt đới.

Các mặt hàng nhập khẩu phổ biến bao gồm:

- Thủy sản nhiệt đới (tôm, cá tra, cá basa, cá ngừ, mực, bạch tuộc...);

- Trái cây tươi và chế biến (chuối, xoài, dứa, nhãn, thanh long, sầu riêng...);
- Cà phê, hạt điều, hồ tiêu, sản phẩm hương liệu, gia vị;
- Sản phẩm gỗ và đồ nội thất;
- Các loại nông sản chế biến và sản phẩm hữu cơ, thân thiện môi trường.

Thị trường Úc có đặc điểm mở cửa, cạnh tranh mạnh và định hướng theo người tiêu dùng, trong đó người dân Úc rất quan tâm tới chất lượng, an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ và tính bền vững trong chuỗi cung ứng. Do đó, hàng nhập khẩu phải đáp ứng đồng thời nhiều nhóm yêu cầu - từ kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, môi trường, đến yếu tố xã hội như lao động và trách nhiệm doanh nghiệp.

5.2. Đặc trưng tiêu dùng và xu hướng thị trường

Người tiêu dùng Úc có nhận thức cao về sức khỏe và môi trường, do vậy có xu hướng lựa chọn các sản phẩm:

- Có chứng nhận an toàn thực phẩm rõ ràng, tuân thủ tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF) và Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ);
- Có nguồn gốc minh bạch, được ghi nhãn rõ ràng về nước sản xuất, vùng trồng, cơ sở chế biến;
- Được chứng nhận bền vững hoặc hữu cơ, ví dụ chứng chỉ Marine Stewardship Council (MSC) cho thủy sản, Rainforest Alliance cho cà phê, ca cao;
- Sử dụng bao bì thân thiện môi trường và thể hiện cam kết trách nhiệm xã hội.

Các nhà bán lẻ lớn của Úc như Coles, Woolworths, Aldi và các chuỗi siêu thị châu Á (Asian Grocery, Costco) giữ vai trò thống trị hệ thống phân phối, chi phối mạnh đến yêu cầu về chất lượng, đóng gói và nhãn hàng. Những nhà bán lẻ này thường yêu cầu nhà cung

cấp duy trì chứng nhận HACCP, ISO 22000, BRC hoặc GlobalG.A.P., đồng thời tuân thủ quy trình truy xuất nguồn gốc điện tử.



Một đặc điểm đáng chú ý là người tiêu dùng Úc có xu hướng ưa chuộng thực phẩm tươi sống, ít qua chế biến, song song với nhu cầu tăng mạnh đối với thực phẩm chế biến sẵn, đông lạnh và đồ ăn tiện lợi, đặc biệt tại các đô thị lớn như Sydney, Melbourne, Brisbane. Điều này mở ra cơ hội cho sản phẩm chế biến sâu của Việt Nam, như tôm sú hấp chín, cá basa fillet đông lạnh, trái cây sấy, nước ép cô đặc hoặc sản phẩm giá trị gia tăng khác.

5.3. Cơ cấu và xu hướng nhập khẩu nông - lâm - thủy sản

Úc nhập khẩu khoảng 20-25% tổng nhu cầu thực phẩm tiêu dùng, với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trung bình 4-6% mỗi năm trong thập kỷ qua. Cơ cấu nhập khẩu thể hiện sự dịch chuyển từ các sản phẩm thô sang sản phẩm chế biến, có thương hiệu và truy xuất được nguồn gốc.

Thủy sản là nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất trong lĩnh vực nông nghiệp của Úc, chiếm khoảng 60-70% lượng tiêu thụ nội địa, chủ yếu đến từ các nước châu Á như Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia.

Trái cây nhiệt đới và sản phẩm rau quả chế biến tăng trưởng mạnh do người tiêu dùng ưa chuộng đa dạng khẩu vị và tiện lợi trong sử dụng.

Cà phê, hạt điều, hồ tiêu và các loại gia vị có thị phần ổn định và là nhóm hàng có tiềm năng lớn của Việt Nam.

Gỗ và sản phẩm gỗ được nhập khẩu để phục vụ ngành xây dựng, nội thất và thiết kế bền vững - lĩnh vực Úc đang thúc đẩy mạnh mẽ trong khuôn khổ chính sách “Net Zero 2050”.

5.4. Thực trạng xuất khẩu nông - lâm - thủy sản của Việt Nam sang Úc

Theo số liệu của Cục Hải quan, năm 2024, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam sang Úc đạt mức tăng trưởng 25,9% so với năm 2023, cho thấy nhu cầu lớn của thị trường này đối với các sản phẩm nông sản Việt Nam. Trong đó giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Úc đạt hơn 111 triệu USD, tăng hơn 25,9% so với năm 2023. Mới đây, vào tháng 10/2025 bưởi là trái cây thứ 6 của Việt Nam được mở cửa thành công sang thị trường Úc (bên cạnh trái thanh long, vải, nhãn, xoài và chanh leo). Đối với thủy sản, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Úc năm 2024 đạt trên 343 triệu USD, tăng hơn 9% so với năm 2023. Tôm và cá tra là hai mặt hàng chủ lực, chiếm thị phần lớn trong nhập khẩu thủy sản của Úc từ Việt Nam. Một số mặt hàng nông sản khác cũng có mức tăng trưởng cao như cà phê tăng 48,3%; gạo tăng 17%; cao su tăng 17%;... Dự kiến, trong giai đoạn tới, xuất khẩu nông - lâm - thủy sản Việt Nam sang Úc sẽ tiếp tục tăng trưởng, đặc biệt là các mặt hàng có thế mạnh như các loại thủy sản, trái cây tươi được phép xuất khẩu chính thức gần đây. Việt Nam cần tiếp tục đáp ứng tốt các tiêu chuẩn khắt khe của Úc trong khi sự quan tâm ngày càng tăng của thị trường Úc đối với nông sản Việt Nam, các doanh nghiệp cần tập trung vào sản xuất bền vững, áp dụng công nghệ cao và hợp tác chặt chẽ hơn với các đối tác nhập khẩu.

5.5. Các yêu cầu kỹ thuật, SPS và quy định nhập khẩu đặc thù

Úc áp dụng các tiêu chuẩn kiểm soát SPS nghiêm ngặt bậc nhất thế giới, phản ánh đặc thù là một quốc đảo có hệ sinh thái dễ bị tổn thương bởi dịch bệnh, sâu bệnh và sinh vật ngoại lai.

Các quy định chính gồm:

- Đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis - IRA) do Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF) thực hiện, quy định cụ thể đối với từng loại hàng hóa;
- Giấy phép nhập khẩu (Import Permit) bắt buộc đối với hầu hết sản phẩm nông - lâm - thủy sản;
- Kiểm tra, giám sát biên giới thông qua hệ thống BICON (Biosecurity Import Conditions);
- Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu Kiểm soát tồn dư hóa chất, phụ gia, chất ô nhiễm theo Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (Food Standards Code).

Ngoài ra, hàng hóa phải đáp ứng quy định ghi nhãn (Country of Origin Labeling - CoOL), thể hiện rõ nước sản xuất và mức độ chế biến tại Úc hoặc nước ngoài, cùng với yêu cầu truy xuất nguồn gốc điện tử (electronic traceability) trong một số chuỗi cung ứng.

5.6. Cơ hội và thách thức đối với hàng nông sản của Việt Nam

Cơ hội

- Việt Nam là đối tác thương mại quan trọng của Úc trong ASEAN, được hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA, CPTPP và RCEP;
- Các sản phẩm thủy sản, trái cây nhiệt đới, cà phê, hạt điều, gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam được người tiêu dùng Úc biết đến và có chỗ đứng nhất định trên thị trường;
- Chính phủ hai nước đang tăng cường hợp tác về SPS, mở cửa thị trường và hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao năng lực doanh nghiệp;

- Thị trường Úc có tính ổn định và sức mua cao, phù hợp với các sản phẩm có chất lượng và thương hiệu.

Thách thức

- Yêu cầu SPS, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc rất nghiêm ngặt, nhiều nhóm sản phẩm phải trải qua quá trình đánh giá rủi ro kéo dài;
- Chi phí logistics và vận chuyển cao, đặc biệt đối với hàng đông lạnh hoặc dễ hư hỏng;
- Cạnh tranh gay gắt từ các nước châu Á đã có kinh nghiệm và chuỗi cung ứng ổn định sang Úc, như Thái Lan, Indonesia, Malaysia;
- Doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế về quy mô, tiêu chuẩn quản lý và nhận diện thương hiệu tại thị trường này.

5.7. Một số giải pháp và khuyến nghị cho doanh nghiệp Việt Nam

Để nâng cao năng lực cạnh tranh tại thị trường Úc, doanh nghiệp Việt Nam cần:

- Chủ động tìm hiểu và tuân thủ quy định SPS và tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF), Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ);
- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng đạt chuẩn quốc tế (HACCP, ISO 22000, GlobalG.A.P., BRC);
- Đăng ký cơ sở sản xuất, chế biến với cơ quan có thẩm quyền và cập nhật thông tin qua hệ thống BICON;
- Phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng, chú trọng bao bì, nhãn mác, thương hiệu;
- Hợp tác với các nhà nhập khẩu, siêu thị và đại lý phân phối bản địa, hoặc tham gia các chương trình xúc tiến thương mại do Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương hoặc Đại sứ quán Việt Nam tại Úc tổ chức.

Thị trường Úc được đánh giá là ổn định, minh bạch và có tiềm năng lớn đối với hàng nông - lâm - thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội, doanh nghiệp cần chuyển từ tư duy “bán những gì mình có” sang “sản xuất theo yêu cầu thị trường”, đáp ứng nghiêm túc các tiêu chuẩn SPS, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và tính bền vững. Việc nắm vững các quy định của Úc và nâng cao năng lực quản trị chất lượng sẽ giúp hàng Việt Nam mở rộng thị phần, nâng cao giá trị và xây dựng thương hiệu vững chắc tại một trong những thị trường khó tính nhưng giàu tiềm năng nhất thế giới.

PHẦN II

HỆ THỐNG QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA ÚC

1. Quy định về kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine)

1.1. Cơ sở pháp lý và mục tiêu quản lý

Kiểm dịch thực vật (Plant Quarantine) là một trụ cột quan trọng trong hệ thống các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) của Úc, được thiết kế nhằm ngăn chặn việc xâm nhập, thiết lập và lây lan của sâu bệnh hại, sinh vật ngoại lai có khả năng gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái, sản xuất nông nghiệp và môi trường tự nhiên của quốc gia này.

Cơ sở pháp lý chính điều chỉnh lĩnh vực kiểm dịch thực vật là Luật An ninh Sinh học (Biosecurity Act 2015) và các văn bản dưới luật, bao gồm:

- Biosecurity Regulation 2016, quy định chi tiết các thủ tục kiểm dịch, xử lý hàng hóa có nguy cơ sinh học;
- Biosecurity (Prohibited and Conditionally Non-prohibited Goods) Determination 2021, xác định danh mục hàng hóa bị cấm hoặc chỉ được phép nhập khẩu có điều kiện;
- Các hướng dẫn kỹ thuật (Import Conditions) ban hành bởi Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF), nêu cụ thể các yêu cầu kiểm dịch đối với từng loại sản phẩm có nguồn gốc thực vật.
- Mục tiêu chung của hệ thống kiểm dịch thực vật của Úc là bảo vệ nền sản xuất nông nghiệp và môi trường bản địa khỏi nguy cơ xâm nhập của dịch hại thực vật chưa có tại Úc, đồng thời

bảo đảm rằng việc kiểm soát được thực hiện trên cơ sở khoa học, minh bạch và phù hợp với các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO.

1.2. Cơ quan quản lý và phân cấp trách nhiệm

Trong hệ thống quản lý SPS của Úc, DAFF là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm kiểm dịch thực vật ở cấp liên bang. Cụ thể, DAFF đảm nhiệm:

- Xây dựng và thực thi chính sách, quy định về kiểm dịch thực vật;
- Thực hiện đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis – IRA) đối với các loại cây trồng, hạt giống, sản phẩm thực vật và vật liệu đóng gói có nguy cơ sinh học;
- Ban hành và quản lý hệ thống BICON (Biosecurity Import Conditions System) – cơ sở dữ liệu điện tử cung cấp thông tin chi tiết về điều kiện nhập khẩu, chứng nhận và xử lý bắt buộc đối với từng mặt hàng;
- Kiểm tra, lấy mẫu và xử lý hàng hóa tại các cảng biển, sân bay quốc tế và cơ sở kiểm dịch hậu nhập khẩu (Post-Entry Quarantine – PEQ).

Bên cạnh DAFF, chính quyền các bang và vùng lãnh thổ có trách nhiệm phối hợp trong việc:

- Giám sát dịch hại thực vật tại địa phương;
- Quản lý kiểm dịch nội địa (interstate quarantine) nhằm ngăn chặn dịch hại lây lan giữa các vùng sinh thái khác nhau;
- Thực hiện biện pháp khẩn cấp khi có nguy cơ dịch hại xâm nhập hoặc bùng phát.

1.3. Phân loại và đánh giá rủi ro đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật

Hệ thống kiểm dịch thực vật của Úc hoạt động dựa trên nguyên tắc đánh giá rủi ro khoa học và quản lý theo mức độ rủi ro.

Các hàng hóa thực vật được phân thành ba nhóm chính:

Nhóm bị cấm nhập khẩu (Prohibited Goods):

Gồm các sản phẩm có nguy cơ cao, không thể xử lý hiệu quả hoặc chưa có biện pháp quản lý phù hợp, ví dụ như cây sống mang đất, vật liệu hữu cơ chưa qua xử lý, hạt giống của loài có khả năng xâm lấn, v.v.

Nhóm được phép nhập khẩu có điều kiện (Conditionally Non-Prohibited Goods):

- Được nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện SPS cụ thể quy định trong hệ thống BICON, như xử lý trước khi xuất khẩu, kiểm dịch tại cửa khẩu, kèm giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp.

Nhóm được phép nhập khẩu không điều kiện (Unrestricted Goods):

- Gồm những hàng hóa có rủi ro sinh học thấp, ví dụ như sản phẩm chế biến hoàn toàn, đã qua xử lý nhiệt hoặc tiệt trùng.

Trước khi cho phép nhập khẩu một mặt hàng mới, DAFF sẽ tiến hành phân tích rủi ro nhập khẩu (IRA), trong đó đánh giá khả năng xâm nhập, thiết lập và tác động tiềm tàng của dịch hại thực vật đối với môi trường và ngành sản xuất của Úc. Kết quả IRA là cơ sở để xác định điều kiện SPS bắt buộc.



Bưởi là loại trái cây thứ 6 của Việt Nam đã mở cửa thành công sang thị trường Úc (sau thanh long, vải, nhãn, xoài và chanh leo) vào tháng 10/2025.

1.4. Quy trình kiểm dịch thực vật đối với hàng nhập khẩu

Quy trình kiểm dịch thực vật của Úc được tiến hành theo các bước chặt chẽ, bao gồm:

Bước 1: Xác định điều kiện nhập khẩu qua hệ thống BICON:

Doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu tra cứu thông tin chi tiết về yêu cầu kiểm dịch cho từng sản phẩm, bao gồm chứng nhận, xử lý, đóng gói và vận chuyển.



Bước 2: Đăng ký và xin giấy phép nhập khẩu (Import Permit):

Nếu hàng hóa thuộc nhóm cần kiểm soát, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ xin giấy phép nhập khẩu thông qua hệ thống điện tử của DAFF.



Bước 3: Cấp và kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate):

Hàng hóa phải được cơ quan kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu (đối với Việt Nam là Cục TT&BVTV).



Bước 4: Kiểm tra tại cửa khẩu:

Khi hàng đến Úc, DAFF tiến hành kiểm tra hồ sơ, soi chiếu, lấy mẫu hoặc kiểm tra vật lý để phát hiện sâu bệnh, đất, hạt cỏ dại hoặc vật thể ngoại lai.



Bước 5: Xử lý hoặc cách ly (nếu cần):

Hàng hóa không đạt yêu cầu có thể bị xử lý (fumigation, chiếu xạ, nhiệt, hoặc tiêu hủy), hoặc phải đưa vào cơ sở kiểm dịch hậu nhập khẩu (PEQ) để theo dõi thêm.



Bước 6: Giải phóng hàng:

Sau khi đáp ứng đủ điều kiện SPS, hàng hóa được cấp phép lưu thông trong nội địa Úc.

1.5. Một số yêu cầu kỹ thuật đặc thù

Bao bì và vật liệu đóng gói gỗ:

- Phải tuân thủ Tiêu chuẩn quốc tế ISPM 15 (International Standards for Phytosanitary Measures No.15), bao gồm xử lý nhiệt hoặc khử trùng bằng methyl bromide và có dấu chứng nhận.

Kiểm soát đất và vật thể hữu cơ:

- Úc cấm tuyệt đối việc nhập khẩu hàng hóa có dính đất, mùn, rễ cây sống hoặc vật liệu hữu cơ chưa qua xử lý vì nguy cơ mang mầm bệnh và côn trùng.

Kiểm dịch hạt giống và cây giống:

- Hầu hết hạt giống nhập khẩu phải được kiểm tra tại cơ sở kiểm dịch hậu nhập khẩu (PEQ) trong thời gian 3-12 tháng tùy loại, nhằm theo dõi sâu bệnh tiềm ẩn.

Sản phẩm thực vật chế biến:

- Các mặt hàng như trái cây sấy, hạt rang, bột thực vật, trà thảo mộc... có thể được miễn kiểm dịch nếu chứng minh đã qua xử lý nhiệt hoặc tiệt trùng đầy đủ.

1.6. Cơ chế thông báo và tham vấn quốc tế

Úc tuân thủ nghiêm ngặt nghĩa vụ minh bạch thông tin SPS trong khuôn khổ WTO. Mọi thay đổi hoặc ban hành quy định mới về kiểm dịch thực vật đều được thông báo thông qua Ủy ban SPS của WTO, đồng thời công bố công khai trên website của DAFF. Các đối tác thương mại, trong đó có Việt Nam, có quyền gửi góp ý trong giai đoạn tham vấn để bảo đảm tính minh bạch và công bằng thương mại.

Ngoài ra, Úc là thành viên tích cực của Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC) và thường xuyên tham gia các nhóm kỹ thuật quốc tế về tiêu chuẩn kiểm dịch, qua đó bảo đảm hệ thống quản lý phù hợp với thông lệ toàn cầu.

1.7. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp Việt Nam

Để đảm bảo việc xuất khẩu sản phẩm thực vật sang Úc diễn ra thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam cần:

- Tra cứu kỹ điều kiện nhập khẩu trong hệ thống BICON trước khi ký hợp đồng (chi tiết tại đường link: <https://bicon.agriculture.gov.au/>);
- Phối hợp chặt chẽ với Cục TT&BVTV để thực hiện chứng nhận và xử lý kiểm dịch đúng quy định;
- Bảo đảm vệ sinh hàng hóa, bao bì và container, tránh lẫn đất, cỏ dại hoặc côn trùng;
- Chuẩn bị hồ sơ SPS đầy đủ (Phytosanitary Certificate, Import Permit, Packing Declaration, v.v.);
- Theo dõi thông báo SPS của Úc qua Văn phòng SPS Việt Nam để cập nhật sớm các thay đổi về quy định.

Hệ thống kiểm dịch thực vật của Úc được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro khoa học, tuân thủ nguyên tắc phòng ngừa và minh bạch thông tin, với các biện pháp quản lý nghiêm ngặt nhưng hợp lý. Việc hiểu rõ và tuân thủ đầy đủ các quy định này là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp Việt Nam duy trì ổn định hoạt động xuất khẩu hàng hóa có nguồn gốc thực vật sang Úc, giảm rủi ro về vi phạm SPS, đồng thời góp phần củng cố uy tín và năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

2. Quy định về kiểm dịch động vật (Animal Health)

2.1. Cơ sở pháp lý và mục tiêu quản lý

Kiểm dịch động vật (Animal Health Quarantine) là một hợp phần trọng yếu trong hệ thống biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Úc, nhằm phòng ngừa và kiểm soát nguy cơ xâm nhập, phát tán các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở động vật, đồng thời bảo vệ sức khỏe cộng đồng, ngành chăn nuôi và đa dạng sinh học bản địa.

Cơ sở pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động kiểm dịch động vật tại Úc là:

- Biosecurity Act 2015, quy định toàn diện các biện pháp kiểm soát rủi ro sinh học đối với động vật, sản phẩm động vật và phương tiện vận chuyển;
- Biosecurity Regulation 2016, hướng dẫn chi tiết về phân loại rủi ro, giám sát và xử lý đối tượng kiểm dịch;
- Các Instrument và Determination ban hành định kỳ bởi DAFF quy định danh mục hàng hóa bị cấm, hàng hóa có điều kiện, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, và quy trình kiểm tra thực tế.

Mục tiêu chính của hệ thống kiểm dịch động vật của Úc:

- Ngăn ngừa sự xâm nhập của bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như lở mồm long móng (FMD), cúm gia cầm, dịch tả heo châu Phi (ASF), bệnh bò điên (BSE), v.v.;
- Đảm bảo an toàn cho ngành chăn nuôi và sản xuất thực phẩm có nguồn gốc động vật;
- Bảo vệ sức khỏe con người trước các bệnh lây truyền từ động vật sang người (zoonotic diseases);
- Duy trì uy tín của Úc là quốc gia có tình trạng dịch bệnh tốt nhất thế giới, tạo lợi thế xuất khẩu nông sản và sản phẩm động vật.

2.2. Cơ quan quản lý và phân cấp trách nhiệm

a. Ở cấp Liên bang

Cơ quan chủ trì kiểm dịch động vật là Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF), cụ thể là Cục An ninh Sinh học (Biosecurity and Compliance Division).

DAFF chịu trách nhiệm:

- Ban hành và thực thi quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, cũng như động vật sống nhập khẩu;

- Thực hiện đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis – IRA) để xác định biện pháp quản lý phù hợp;
- Vận hành hệ thống BICON (Biosecurity Import Conditions System) – cơ sở dữ liệu trực tuyến công khai điều kiện nhập khẩu của từng loại hàng hóa có nguồn gốc động vật;
- Kiểm soát, kiểm tra và lấy mẫu tại cửa khẩu, sân bay, cảng biển và cơ sở kiểm dịch động vật;
- Giám sát và phối hợp với Tổ chức Thú y Thế giới (WOAH, trước đây là OIE) để bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

b. Ở cấp Bang và Lãnh thổ

Chính quyền các bang và vùng lãnh thổ (States and Territories) có vai trò phối hợp trong:

- Giám sát dịch bệnh động vật trong phạm vi địa phương;
- Áp dụng biện pháp kiểm dịch nội địa (interstate quarantine) để ngăn ngừa lây lan dịch bệnh giữa các vùng;
- Thực hiện kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi phát hiện ổ dịch hoặc nguy cơ xâm nhập dịch bệnh từ bên ngoài.

2.3. Phân loại hàng hóa và đánh giá rủi ro động vật

Tất cả hàng hóa có nguồn gốc động vật khi nhập khẩu vào Úc đều phải trải qua đánh giá rủi ro sinh học dựa trên các tiêu chí về khả năng mang mầm bệnh, phương thức chế biến, và xuất xứ quốc gia.

Các nhóm hàng chính gồm:

- Động vật sống (Live Animals):
- Bao gồm gia súc, gia cầm, thủy sản, động vật cảnh...
- Việc nhập khẩu bị kiểm soát nghiêm ngặt hoặc tạm cấm, trừ khi có thỏa thuận song phương về kiểm dịch và đáp ứng điều kiện cụ thể trong hệ thống BICON.

Sản phẩm tươi sống, ướp lạnh và nguyên liệu thô (Fresh/Chilled/Raw Products):

- Thịt, trứng, sữa, nội tạng, huyết tương và sản phẩm tương tự phải qua xử lý nhiệt hoặc khử trùng; hầu hết chỉ được phép nhập khẩu từ các quốc gia được Úc công nhận an toàn dịch bệnh.

Sản phẩm đã chế biến (Processed Animal Products):

- Bao gồm thịt hộp, đồ ăn chín, gelatin, collagen, sản phẩm sấy khô hoặc bột xương, được phép nhập khẩu nếu chứng minh đã qua xử lý loại bỏ nguy cơ mầm bệnh theo tiêu chuẩn WAOH và Codex.

Sản phẩm phi thực phẩm (Non-Food Animal Products):

- Da, lông, sừng, xương, phấn hoa, phân bón hữu cơ có nguồn gốc động vật cũng thuộc diện kiểm dịch và phải được xử lý nhiệt, chiếu xạ hoặc khử trùng trước khi nhập.

Mỗi mặt hàng được đánh giá rủi ro qua Import Risk Analysis (IRA), trong đó DAFF xác định mức độ nguy cơ, yêu cầu kiểm dịch và biện pháp xử lý tương ứng.

2.4. Quy trình kiểm dịch động vật đối với hàng nhập khẩu

Quy trình kiểm dịch động vật đối với hàng nhập khẩu vào thị trường Úc như sau:

Bước 1: Xác định điều kiện nhập khẩu qua hệ thống BICON:

Doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu tra cứu thông tin chi tiết về yêu cầu kiểm dịch cho từng sản phẩm, bao gồm chứng nhận, xử lý, đóng gói và vận chuyển.



Bước 2: Đăng ký và xin giấy phép nhập khẩu (Import Permit):

Một số sản phẩm động vật chỉ được nhập nếu có Giấy phép nhập khẩu do DAFF cấp sau khi thẩm định hồ sơ.



Bước 3: Cấp giấy chứng nhận thú y xuất khẩu (Health Certificate):

Cơ quan thú y có thẩm quyền của Việt Nam là Cục CNTY cấp giấy chứng nhận xác nhận sản phẩm đáp ứng yêu cầu của Úc.



Bước 4: Kiểm tra tại cửa khẩu:

Khi hàng đến, viên chức kiểm dịch của DAFF tiến hành kiểm tra hồ sơ, nhãn mác, nhiệt độ bảo quản và lấy mẫu kiểm nghiệm.



Bước 5: Xử lý hoặc cách ly (nếu cần):

Động vật sống được cách ly tại cơ sở kiểm dịch nhập khẩu (Post-Entry Quarantine Facility - PEQ) từ 02-06 tuần để theo dõi bệnh. Sản phẩm không đạt yêu cầu có thể bị xử lý nhiệt, tiêu hủy hoặc tái xuất.



Bước 6: Giải phóng hàng:

Sau khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu SPS, hàng hóa được giải phóng và phân phối tại thị trường Úc.

2.5. Các yêu cầu kỹ thuật và chứng nhận cụ thể

Giấy chứng nhận thú y (Veterinary Health Certificate):

- Bắt buộc đối với tất cả sản phẩm động vật, do cơ quan thú y của nước xuất khẩu cấp, xác nhận không có mầm bệnh theo danh mục của WOAHA và yêu cầu của Úc.

Chứng nhận cơ sở sản xuất (Approved Establishment):

- Cơ sở chế biến, giết mổ hoặc đóng gói phải được DAFF hoặc cơ quan tương đương ở nước xuất khẩu công nhận tương đương về hệ thống quản lý vệ sinh thú y.

Xử lý và kiểm nghiệm:

- Sản phẩm phải được xử lý nhiệt, tiệt trùng, hoặc kiểm nghiệm mầm bệnh (ví dụ *Salmonella*, *Listeria*, *Brucella*, *ASF virus*...) theo hướng dẫn kỹ thuật cụ thể.

Bao bì và vận chuyển:

Bao bì phải mới, sạch, không dùng lại; phương tiện vận chuyển phải được khử trùng và niêm phong trước khi rời cảng xuất khẩu.

2.6. Hệ thống giám sát dịch bệnh và cảnh báo sớm

Úc duy trì hệ thống giám sát quốc gia về sức khỏe động vật (National Animal Health Surveillance System - NAHSS) nhằm phát hiện sớm, báo cáo và ứng phó nhanh với các dịch bệnh có nguy cơ xâm nhập.

Hệ thống này kết nối dữ liệu giữa DAFF, cơ quan thú y bang, các viện nghiên cứu và cộng đồng nông dân.

Ngoài ra, Úc tuân thủ quy định báo cáo dịch bệnh theo WOAHA, đồng thời thường xuyên cập nhật danh sách các bệnh động vật không có mặt tại Úc (Exotic Animal Diseases) để quản lý nghiêm ngặt việc nhập khẩu từ quốc gia đang có dịch.

2.7. Nghĩa vụ minh bạch và hợp tác quốc tế

Úc tuân thủ Hiệp định SPS của WTO trong việc thông báo, tham vấn và minh bạch hóa quy định kiểm dịch động vật.

Mọi quy định mới hoặc sửa đổi đều được:

- Thông báo chính thức lên Ủy ban SPS của WTO;
- Công bố công khai trên website của DAFF;
- Cho phép các đối tác thương mại gửi ý kiến phản hồi trong thời gian tham vấn.

Úc cũng duy trì hợp tác kỹ thuật song phương về kiểm dịch động vật với nhiều nước, trong đó có Việt Nam, nhằm hài hòa quy định, công nhận tương đương, và tạo thuận lợi thương mại an toàn.

2.8. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp Việt Nam

Doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sản phẩm động vật sang Úc cần đặc biệt lưu ý:

- Kiểm tra điều kiện nhập khẩu cụ thể trên hệ thống BICON trước khi sản xuất và ký hợp đồng;
- Đăng ký cơ sở sản xuất/chế biến được công nhận tương đương về hệ thống vệ sinh thú y (thông qua Cục Chăn nuôi và Thú y- Bộ NNMT);
- Tuân thủ nghiêm các yêu cầu về chứng nhận thú y, xử lý nhiệt và ghi nhãn bao bì;
- Bảo đảm truy xuất nguồn gốc rõ ràng, hồ sơ lô hàng đầy đủ và chính xác;
- Theo dõi thông báo SPS của Úc để cập nhật thay đổi về quy định kỹ thuật, dịch bệnh hoặc vùng an toàn.

Hệ thống kiểm dịch động vật của Úc là một mô hình quản lý tiên tiến, minh bạch và dựa trên cơ sở khoa học, nhằm bảo vệ sức khỏe động vật và con người, đồng thời đảm bảo thương mại nông sản diễn ra an toàn, bền vững.

Việc hiểu và tuân thủ nghiêm túc các quy định kiểm dịch động vật không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam giảm rủi ro bị từ chối nhập khẩu, mà còn góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín hàng nông, lâm, thủy sản Việt Nam trên thị trường Úc và toàn cầu.

3. Quy định về an toàn thực phẩm (Food Safety)

3.1. Khung pháp lý và các cơ quan chủ chốt

Hệ thống an toàn thực phẩm của Úc được xây dựng trên nền tảng pháp lý liên ngành, kết hợp giữa quy định an toàn sinh học, luật/chương trình kiểm soát thực phẩm nhập khẩu và bộ tiêu chuẩn thực phẩm. Những văn bản và cơ quan chủ chốt bao gồm:

- Australian New Zealand Food Standards Code (Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc-New Zealand) do Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ) quản lý, là bộ tiêu chuẩn pháp lý điều chỉnh mọi khía cạnh an toàn, thành phần, tồn dư, phụ gia và ghi nhãn thực phẩm bán tại Úc.
- Imported Food Control Act 1992 (IFC Act) là cơ sở pháp lý để vận hành Imported Food Inspection Scheme (IFIS) – chương trình kiểm tra, lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) thực hiện.
- Biosecurity Act 2015 và các quy định liên quan (Biosecurity Regulation, Determinations) quản lý rủi ro sinh học đối với hàng nhập khẩu; gần đây DAFF đã tích hợp yêu cầu an toàn thực phẩm nhập khẩu vào hệ thống BICON để quản lý điều kiện nhập khẩu một cách tập trung.

Vai trò chính của các cơ quan:

- Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ): xây dựng, đánh giá và đề xuất sửa đổi tiêu chuẩn trong Food Standards Code; cung cấp cơ sở khoa học cho tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

- Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF): quản lý nhập khẩu thực phẩm (IFC Act, IFIS), kiểm tra biên giới, giám sát và thực thi điều kiện nhập khẩu thông qua BICON.
- Cơ quan biên phòng Úc (ABF) và chính quyền các bang/vùng: hỗ trợ thực thi tại biên giới và thực hiện các biện pháp quản lý nội địa khi cần.

3.2. Nguyên tắc vận hành và phân công trách nhiệm

Nguyên tắc “người nhập khẩu chịu trách nhiệm” (Importer responsibility): nhập khẩu để bán tại Úc phải đảm bảo sản phẩm tuân thủ Food Standards Code và các điều kiện BICON; người nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu hàng không đạt chuẩn, DAFF thực thi kiểm tra và xử phạt theo IFC Act.

Phối hợp liên ngành: an toàn thực phẩm nhập khẩu nằm giữa trách nhiệm của FSANZ (phụ trách tiêu chuẩn) và DAFF (phụ trách thực thi biên giới); các bang thực thi các tiêu chuẩn nội địa đối với thực phẩm được lưu thông trong lãnh thổ.

3.3. Hệ thống quản lý nhập khẩu - BICON và IFIS (một cửa kỹ thuật SPS)

BICON (Biosecurity Import Conditions system) là cơ sở dữ liệu điện tử của DAFF, nơi tra cứu toàn bộ điều kiện nhập khẩu (bao gồm cả điều kiện an toàn thực phẩm đã được đưa vào BICON từ tháng 6/2025). Mọi loại thực phẩm hoặc hàng hoá có điều kiện nhập khẩu sẽ được liệt kê kèm chứng từ yêu cầu, xử lý bắt buộc, giấy phép (nếu cần) và chứng nhận nước xuất khẩu.

IFIS (Imported Food Inspection Scheme) là chương trình kiểm tra, lấy mẫu xét nghiệm nhằm đánh giá rủi ro đối với thực phẩm nhập khẩu; dựa trên phân loại rủi ro, lô hàng có thể bị lấy mẫu kiểm nghiệm hoặc kiểm tra nhãn mác, đóng gói. Nếu có vi phạm, hàng có thể bị tịch thu, xử lý hoặc tái xuất. IFC Act là khung pháp lý cho IFIS.

Lưu ý quan trọng: việc đồng bộ hóa các yêu cầu an toàn thực

phẩm vào BICON giúp người xuất/nhập khẩu tra cứu điều kiện SPS (gồm cả an toàn thực phẩm) ở một nơi duy nhất – đây là thay đổi quan trọng trong quản trị nhập khẩu của Úc trong năm 2025.

3.4. Tiêu chí kiểm tra an toàn thực phẩm: nội dung và phương pháp

Các nội dung an toàn thực phẩm được kiểm soát khi nhập khẩu bao gồm (khung chung theo Food Standards Code và IFIS):

- Ghi nhãn và thông tin sản phẩm: bắt buộc tuân thủ quy định ghi nhãn (thành phần, nước xuất xứ, thông báo dị ứng, ngày chế biến/hạn dùng...) theo Food Standards Code.
- Vi sinh vật gây bệnh: kiểm soát Salmonella, Listeria, E. coli, và các tác nhân độc tố tùy loại sản phẩm (thịt, thủy sản, sữa, thực phẩm chế biến).
- Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, kim loại nặng và chất ô nhiễm: phải nằm trong giới hạn cho phép của Food Standards Code.
- Quá trình chế biến/hấp tiệt trùng: chứng minh lô hàng đã được xử lý để loại bỏ rủi ro (nếu được yêu cầu).
- Truy xuất nguồn gốc và hồ sơ: đầy đủ hồ sơ lô hàng, chứng nhận/giấy phép, kết quả kiểm nghiệm nếu cần.
- DAFF áp dụng lấy mẫu có trọng số rủi ro trong IFIS: lô hàng từ nguồn, mặt hàng hoặc nhà nhập khẩu có tiền sử vi phạm sẽ bị kiểm tra chặt hơn.

3.5. Công cụ pháp lý, cơ chế tuân thủ và biện pháp khắc phục

Thỏa thuận tuân thủ nhập khẩu thực phẩm (Food Import Compliance Agreements – FICA) và Giấy chứng nhận quản lý an toàn thực phẩm (Food Safety Management Certificates): DAFF có cơ chế cho phép ký kết thỏa thuận tuân thủ lâu dài với các nhà nhập khẩu/cơ sở lớn, giảm tần suất kiểm tra biên giới nếu nhà nhập khẩu chứng minh năng lực quản lý chất lượng. DAFF quản lý việc chấp thuận và theo dõi các thỏa thuận này.

Hình phạt và xử lý vi phạm: nếu lô hàng không đạt tiêu chuẩn, DAFF/ABF có thể tịch thu, tiêu hủy, xử phạt hành chính và thông báo tới FSANZ; vi phạm lặp lại có thể dẫn tới siết điều kiện nhập khẩu hoặc rút ưu đãi FICA.

3.6. Tương quan giữa an toàn thực phẩm và an ninh sinh học (biosecurity)

Úc quản lý an toàn thực phẩm (food safety) và an ninh sinh học (biosecurity) như hai khía cạnh giao thoa: một mặt đảm bảo thực phẩm ăn được và không gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng (FSANZ/Food Standards Code), mặt khác ngăn chặn mầm bệnh/động thực vật xâm nhập (DAFF/Biosecurity Act). Việc đưa yêu cầu an toàn thực phẩm vào BICON là minh chứng cho cách tiếp cận xuyên suốt này: lô hàng phải thỏa cả hai yêu cầu để được giải phóng.

3.7. Minh bạch, thông báo thay đổi và cơ chế tham vấn

Úc tuân thủ nghĩa vụ minh bạch theo Hiệp định SPS: mọi thay đổi lớn về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm hoặc điều kiện nhập khẩu đều được công bố công khai (thông qua FSANZ hoặc DAFF) và thường được thông báo qua kênh Ủy ban SPS của WTO; đồng thời trong nhiều trường hợp có giai đoạn tham vấn để các bên (quốc gia xuất khẩu, doanh nghiệp) đóng góp ý kiến.

3.8. Những thay đổi gần đây và tác động cho nhà xuất khẩu (điểm cần lưu ý)

Tích hợp điều kiện an toàn thực phẩm vào hệ thống BICON (tháng 6/2025): đây là thay đổi hành chính - kỹ thuật lớn giúp tập trung điều kiện nhập khẩu nhưng đồng thời đặt yêu cầu cao hơn về việc tra cứu và tuân thủ “một cửa” đối với tất cả các điều kiện SPS. Nhà xuất khẩu cần kiểm tra BICON thay vì chỉ tra cứu các nguồn phân tán trước đây.

Tăng cường lấy mẫu, kiểm nghiệm theo rủi ro trong IFIS; các nhà nhập khẩu có hồ sơ kém có thể bị kiểm tra nhiều hơn hoặc bị yêu cầu FICA.

3.9. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Tra cứu BICON cho từng mặt hàng trước khi ký hợp đồng xuất khẩu (xác định xem lô có điều kiện an toàn thực phẩm/an toàn sinh học nào không).

Đảm bảo tuân thủ Bộ tiêu chuẩn thực phẩm: kiểm soát tồn dư, giới hạn phụ gia, nhãn mác, ghi nhãn dự ứng... (tham khảo FSANZ và tiêu chuẩn Code).

Chuẩn bị hồ sơ đầy đủ: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật/kiểm dịch động vật, Giấy chứng nhận kết quả phân tích, hồ sơ chế biến/xử lý nhiệt, tờ khai đóng gói (nếu cần),...

Làm việc chặt chẽ với cơ quan nhà nước Việt Nam (Cục ATTP, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục Chăn nuôi và Thú y) để cấp chứng từ phù hợp; đảm bảo cơ sở chế biến được quản lý theo HACCP/ISO 22000 hoặc hệ thống tương đương khi BICON yêu cầu.

Xem xét đăng ký FICA hoặc làm việc với đối tác nhập khẩu có FICA nếu có kế hoạch cung cấp thường xuyên/định kỳ - điều này có thể giảm rủi ro biên giới và tăng tốc thông quan.

Theo dõi cập nhật thông tin của DAFF/FSANZ và đăng ký nhận thông báo Imported Food notices/BICON updates để nắm sớm các thay đổi.

Quy định an toàn thực phẩm trong hệ thống SPS của Úc kết hợp tiêu chuẩn khoa học (FSANZ/Food Standards Code) với cơ chế thực thi biên giới chặt chẽ (DAFF - BICON & IFIS). Sự tích hợp gần đây của điều kiện an toàn thực phẩm vào BICON (tháng 6/2025) làm cho việc tra cứu và tuân thủ trở nên tập trung hơn. Đây vừa là thuận lợi (một nguồn thông tin) vừa là thách thức (yêu cầu cập nhật và tuân thủ nghiêm ngặt hơn) cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Tuân thủ đầy đủ tiêu chuẩn, chuẩn hóa hệ thống quản lý chất lượng và phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước là những bước thiết yếu để giảm rủi ro bị từ chối nhập khẩu hoặc chi phí xử lý sau khi hàng đến Úc.

4. Quy định về nhãn mác và truy xuất nguồn gốc

4.1. Vai trò của nhãn mác và truy xuất nguồn gốc trong hệ thống SPS

Trong hệ thống các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Úc, nhãn mác (labelling) và truy xuất nguồn gốc (traceability) được xem là hai công cụ quản lý quan trọng nhằm bảo đảm tính minh bạch, an toàn và trách nhiệm trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm từ sản xuất, chế biến, vận chuyển đến phân phối.

Cơ chế này không chỉ phục vụ mục tiêu bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và phòng ngừa rủi ro an toàn thực phẩm, mà còn giúp cơ quan quản lý xác định, khoanh vùng và thu hồi nhanh chóng các lô hàng có vấn đề về chất lượng hoặc vi phạm SPS. Đồng thời, truy xuất nguồn gốc còn là cơ sở quan trọng để chứng minh xuất xứ hàng hóa, tính hợp pháp của nguyên liệu và tuân thủ cam kết quốc tế của Úc trong khuôn khổ WTO và các FTA.

4.2. Cơ sở pháp lý và cơ quan quản lý

Hệ thống quy định về nhãn mác và truy xuất nguồn gốc tại Úc được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật ở cả cấp liên bang và bang/vùng lãnh thổ, trong đó nổi bật gồm:

Food Standards Úc New Zealand Act 1991, thiết lập cơ quan Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ), có trách nhiệm ban hành và giám sát việc áp dụng Bộ Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (Food Standards Code).

Food Standards Code - Chapter 1, Part 1.2, quy định chi tiết các yêu cầu về ghi nhãn thực phẩm, bao gồm: thành phần, chất gây dị ứng, ngày sử dụng, xuất xứ, thông tin dinh dưỡng và hướng dẫn bảo quản.

Country of Origin Food Labelling Information Standard 2016, do Ủy ban Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (ACCC) quản lý, quy định chi tiết cách ghi xuất xứ hàng hóa (Made in / Product of Úc hoặc Imported).

Biosecurity Act 2015 và các văn bản hướng dẫn, quy định việc lưu giữ thông tin truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa có rủi ro sinh học.

Export Control Act 2020 (và các quy định liên quan), điều chỉnh việc ghi nhãn, truy xuất và chứng nhận đối với hàng hóa xuất - nhập khẩu, đặc biệt trong lĩnh vực thịt, sữa, thủy sản và nông sản chế biến.

Cơ quan thực thi bao gồm:

- Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ), xây dựng tiêu chuẩn nhãn mác và truy xuất;
- Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF), giám sát thực thi các quy định liên quan đến hàng nhập khẩu, truy xuất trong chuỗi cung ứng thực phẩm có nguồn gốc động - thực vật;
- Ủy ban Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (ACCC), kiểm soát việc ghi nhãn trung thực, chống gian lận thương mại;
- Cơ quan quản lý thực phẩm của các bang/vùng lãnh thổ, giám sát lưu thông, thanh tra và xử phạt tại thị trường nội địa.

4.3. Quy định về ghi nhãn thực phẩm nhập khẩu

Mọi sản phẩm thực phẩm nhập khẩu vào Úc bắt buộc phải có nhãn mác rõ ràng, dễ đọc, bằng tiếng Anh và tuân thủ các yêu cầu sau:

Thông tin bắt buộc trên nhãn:

- Tên sản phẩm và bản chất thực phẩm (ví dụ: “Frozen Mango Slices” hoặc “Canned Tuna in Oil”);
- Danh sách thành phần theo thứ tự khối lượng giảm dần;
- Cảnh báo dị ứng (Allergen declaration): bắt buộc ghi rõ nếu sản phẩm có chứa đậu phộng, gluten, sữa, trứng, hải sản, đậu nành hoặc các chất gây dị ứng khác;
- Ngày sản xuất và hạn sử dụng (Use by/Best before date);
- Thông tin dinh dưỡng (Nutrition Information Panel - NIP), bao gồm năng lượng, protein, chất béo, carbohydrate, đường, muối...;

- Hướng dẫn bảo quản (Storage conditions) và hướng dẫn sử dụng (Directions for use) nếu cần thiết;
- Tên và địa chỉ nhà sản xuất, đóng gói hoặc nhà nhập khẩu;
- Xuất xứ hàng hóa (Country of Origin Labelling – CoOL).

Nguyên tắc ghi xuất xứ hàng hóa:

- Theo quy định của Ủy ban Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (ACCC), sản phẩm nhập khẩu từ nước khác (ví dụ: Việt Nam) phải ghi rõ ràng là “Made in Vietnam” hoặc “Product of Vietnam”.



- Các cụm từ như “Packed in Úc from imported ingredients” chỉ được sử dụng nếu sản phẩm được đóng gói tại Úc nhưng sử dụng nguyên liệu nhập khẩu.
- Ghi nhãn sai hoặc gây hiểu lầm về xuất xứ có thể bị xử phạt nặng, vì được xem là hành vi gian lận thương mại hoặc đánh lừa người tiêu dùng.

Ngôn ngữ và hình thức thể hiện:

- Tất cả thông tin phải được ghi bằng tiếng Anh rõ ràng, dễ đọc, không bị che khuất;
- Kích thước chữ, độ tương phản màu sắc và vị trí dán nhãn phải tuân thủ hướng dẫn kỹ thuật của Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ);

- Với thực phẩm đông lạnh hoặc đóng gói trong bao bì nhỏ, có thể sử dụng nhãn phụ nếu không đủ diện tích, nhưng vẫn phải bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin bắt buộc.

4.4. Quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm

Úc áp dụng cơ chế truy xuất “một bước trước - một bước sau” (one step back - one step forward) trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm. Theo đó:

- Mỗi doanh nghiệp trong chuỗi (nhà sản xuất, nhập khẩu, vận chuyển, phân phối) phải lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc hàng nhận và nơi hàng được chuyển đến;
- Hệ thống này cho phép cơ quan quản lý xác định nhanh chóng lô hàng, nhà cung cấp hoặc nhà nhập khẩu liên quan trong trường hợp phát hiện vi phạm an toàn thực phẩm hoặc dịch bệnh.
- Doanh nghiệp nhập khẩu phải duy trì hồ sơ truy xuất ít nhất 2 năm, bao gồm:
 - * Thông tin về nhà cung cấp, nhà sản xuất, nước xuất xứ;
 - * Số lô, ngày sản xuất, ngày nhập khẩu, cảng đến;
 - * Hồ sơ kiểm định, chứng nhận chất lượng, giấy phép nhập khẩu, chứng nhận SPS (vệ sinh, kiểm dịch);
 - * Hồ sơ phân phối và khách hàng tiếp nhận hàng hóa tại Úc.
- Hệ thống truy xuất có thể được thực hiện dưới dạng ghi chép thủ công, mã lô hàng, hoặc công nghệ nhận dạng điện tử (QR code, barcode, RFID), tùy theo quy mô và tính chất sản phẩm.

4.5. Liên hệ với các quy định SPS khác

Yêu cầu về nhãn mác và truy xuất nguồn gốc có mối liên hệ chặt chẽ với các biện pháp SPS khác của Úc, bao gồm:

- An toàn thực phẩm (Food Safety): truy xuất nguồn gốc là nền tảng để FSANZ và DAFF thực hiện thu hồi sản phẩm không an toàn hoặc chứa chất cấm.
- Kiểm dịch động thực vật: việc ghi rõ xuất xứ và mã lô hàng giúp cơ quan kiểm dịch xác định nguồn gốc, vùng sản xuất và điều kiện xử lý SPS của lô hàng.
- Chứng nhận xuất khẩu: nhãn mác và truy xuất nguồn gốc là điều kiện tiên quyết để cấp các chứng thư SPS và C/O (Certificate of Origin) hợp lệ.

4.6. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Khi xuất khẩu hàng hóa nông - lâm - thủy sản sang Úc, doanh nghiệp Việt Nam cần đặc biệt lưu ý:

- Tuân thủ đầy đủ quy định ghi nhãn của FSANZ và ACCC, bảo đảm thông tin bằng tiếng Anh rõ ràng, chính xác;
- Ghi rõ nước xuất xứ “Made in Vietnam” hoặc “Product of Vietnam” trên bao bì;
- Lưu giữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc đầy đủ từ vùng nguyên liệu đến khâu đóng gói và xuất khẩu;
- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thẩm quyền Việt Nam để bảo đảm hồ sơ SPS nhất quán;
- Kiểm tra trước mẫu nhãn với nhà nhập khẩu Úc để tránh vi phạm quy định về ghi nhãn, xuất xứ hoặc thông tin dinh dưỡng;
- Sử dụng mã QR hoặc hệ thống số hóa truy xuất nguồn gốc nhằm tăng tính minh bạch và đáp ứng xu hướng tiêu dùng tại Úc.

Quy định về nhãn mác và truy xuất nguồn gốc là một phần không thể tách rời trong hệ thống SPS của Úc, phản ánh nguyên tắc minh

bạch, trách nhiệm và quản lý dựa trên rủi ro. Việc tuân thủ nghiêm túc các quy định này không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng yêu cầu pháp lý, mà còn nâng cao hình ảnh và độ tin cậy của sản phẩm Việt Nam trên thị trường Úc - một trong những thị trường khắt khe nhất thế giới về an toàn thực phẩm và thông tin người tiêu dùng.

5. Quy định về kiểm tra biên giới

5.1. Mục tiêu và nguyên tắc chung

Kiểm tra biên giới là tuyến phòng vệ đầu tiên và quan trọng nhất trong hệ thống các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của Úc. Mục tiêu của hoạt động này là ngăn chặn xâm nhập của sinh vật ngoại lai, dịch bệnh, chất gây ô nhiễm hoặc thực phẩm không an toàn có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người, động thực vật và môi trường bản địa.

Hệ thống kiểm tra biên giới của Úc được xây dựng dựa trên các nguyên tắc quản lý rủi ro, phòng ngừa sớm và dựa trên cơ sở khoa học, đồng thời bảo đảm tính minh bạch và nhất quán với các cam kết trong Hiệp định SPS của WTO.

Úc đặc biệt coi trọng việc duy trì biên giới “sạch” (clean border), một khái niệm phản ánh quyết tâm của chính phủ trong việc bảo vệ ngành nông nghiệp, hệ sinh thái độc đáo và sức khỏe cộng đồng khỏi nguy cơ từ hàng hóa nhập khẩu có nguy cơ sinh học.

5.2. Cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra biên giới

Hoạt động kiểm tra biên giới SPS tại Úc được thực hiện chủ yếu bởi hai cơ quan liên bang:

- Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF):

Là cơ quan chủ trì thực thi các quy định về an ninh sinh học và kiểm tra SPS tại biên giới, bao gồm kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật, kiểm tra an toàn thực phẩm và xử lý hàng hóa có nguy cơ sinh học.

- Lực lượng Biên phòng Úc (Australian Border Force – ABF):

Hỗ trợ DAFF trong việc kiểm soát hải quan, soi chiếu hàng hóa, hành lý và phương tiện vận chuyển, nhằm phát hiện hàng cấm, hàng không khai báo hoặc có nguy cơ về sinh học, an toàn thực phẩm.

Hai cơ quan này phối hợp thông qua Cổng thông tin nhập khẩu tích hợp (Integrated Cargo System – ICS), cho phép chia sẻ thông tin, hồ sơ và kết quả kiểm tra theo thời gian thực.

5.3. Cơ sở pháp lý

Hoạt động kiểm tra biên giới của Úc được điều chỉnh bởi các văn bản pháp lý chính sau:

- Biosecurity Act 2015 và Biosecurity Regulation 2016, quy định chi tiết việc kiểm tra, giám sát, cách ly, xử lý hàng hóa, động thực vật và thực phẩm nhập khẩu;
- Export Control Act 2020, quy định kiểm tra, chứng nhận hàng hóa xuất – nhập khẩu phù hợp tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh;
- Imported Food Control Act 1992, quy định kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu;
- Customs Act 1901 – quy định về kiểm soát hải quan tại cửa khẩu, nghĩa vụ khai báo hàng hóa;

Các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia (Australian Standards) và hướng dẫn của DAFF về kiểm tra hàng hóa có nguy cơ sinh học.

5.4. Cơ chế quản lý rủi ro tại biên giới

Úc áp dụng mô hình “kiểm tra dựa trên rủi ro (risk-based inspection)” thay vì kiểm tra 100% hàng nhập khẩu.

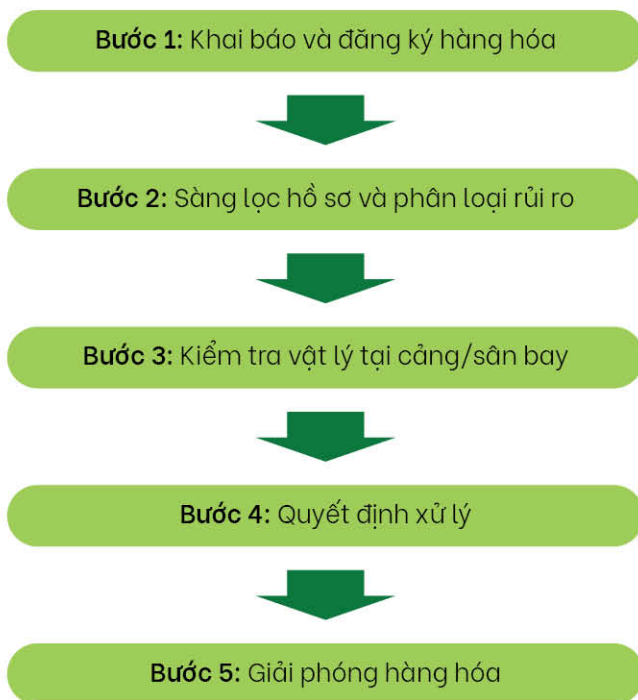
Theo đó, mỗi lô hàng được phân loại theo mức độ rủi ro sinh học và an toàn thực phẩm dựa trên các yếu tố sau:

- Loại hàng hóa (động vật, thực vật, thực phẩm chế biến, vật liệu đóng gói...);

- Nước xuất xứ và lịch sử kiểm soát SPS của nước đó;
- Kết quả kiểm tra trước đây (tuân thủ, vi phạm, cảnh báo);
- Mức độ xử lý trước khi xuất khẩu (ví dụ: tiệt trùng, đông lạnh, khử trùng).
- Các lô hàng rủi ro cao sẽ bị kiểm tra chi tiết hơn (Full inspection), trong khi lô hàng có lịch sử tuân thủ tốt có thể được thông quan nhanh (Automatic clearance) sau khi kiểm tra hồ sơ điện tử.

5.5. Quy trình kiểm tra biên giới đối với hàng nhập khẩu

Hoạt động kiểm tra biên giới SPS được thực hiện qua các bước chính sau:



Bước 1. Khai báo và đăng ký hàng hóa

- Trước khi hàng đến Úc, nhà nhập khẩu hoặc đại lý phải khai báo hàng hóa trên hệ thống ICS.
- Thông tin khai báo bao gồm: mô tả hàng hóa, mã HS, nước xuất xứ, cảng đến, chứng thư SPS (phytosanitary, veterinary, health certificate), giấy phép nhập khẩu (nếu cần).

Bước 2. Sàng lọc hồ sơ và phân loại rủi ro

- DAFF sẽ phân loại rủi ro tự động dựa trên dữ liệu nhập khẩu và điều kiện SPS trong hệ thống BICON.
- Các lô hàng rủi ro cao hoặc chưa rõ thông tin sẽ được đưa vào danh sách kiểm tra thực địa.

Bước 3. Kiểm tra vật lý tại cảng/sân bay

Nhân viên kiểm dịch của DAFF tiến hành:

- Kiểm tra niêm phong, bao bì, chứng nhận kèm theo;
- Mở container, lấy mẫu hàng hóa, soi chiếu, hoặc kiểm tra bằng mắt thường để phát hiện đất, sâu bệnh, lông, phân, máu, côn trùng, hoặc vật liệu hữu cơ lại;
- Gửi mẫu đến phòng thí nghiệm kiểm nghiệm an toàn thực phẩm hoặc sinh vật học (biosecurity laboratory) nếu cần phân tích thêm.

Bước 4. Quyết định xử lý

Sau khi kiểm tra, hàng hóa có thể thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đạt yêu cầu: cho phép thông quan;
- Phải xử lý bổ sung: khử trùng, chiếu xạ, xử lý nhiệt hoặc tái bao gói;
- Phải đưa vào cơ sở kiểm dịch hậu nhập khẩu (Post-Entry Quarantine - PEQ) để theo dõi thêm;

- Bị từ chối hoặc tiêu hủy nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng về SPS hoặc an ninh sinh học.

Bước 5. Giải phóng hàng hóa

- Khi lô hàng đáp ứng đầy đủ yêu cầu SPS, DAFF cập nhật trạng thái “cleared” trong hệ thống ICS, cho phép thông quan và lưu hành tại thị trường nội địa.

5.6. Các loại hàng hóa chịu kiểm tra SPS bắt buộc

Một số nhóm hàng hóa luôn được yêu cầu kiểm tra tại biên giới bao gồm:

- Động vật sống, trứng giống, sản phẩm động vật thô (thịt, sữa, da, lông, máu, xương);
- Thực vật, hạt giống, hoa tươi, củ, quả tươi, vật liệu đóng gói bằng gỗ;
- Sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động - thực vật chưa qua xử lý hoàn toàn (ví dụ: thịt đông lạnh, thủy sản, trái cây sấy dẻo, hạt khô);
- Phân bón hữu cơ, đất, rơm rạ, gỗ mùn, hàng mẫu sinh học;
- Bao bì và vật liệu chứa nguy cơ sinh học (Biosecurity Risk Material - BRM).

5.7. Công nghệ và hệ thống hỗ trợ kiểm tra biên giới

Úc sử dụng nhiều công nghệ tiên tiến để tăng hiệu quả kiểm tra SPS tại biên giới, gồm:

- Hệ thống BICON, xác định điều kiện nhập khẩu SPS cụ thể cho từng mặt hàng;
- ICS (Integrated Cargo System), nền tảng kết nối hải quan, biên phòng và DAFF;
- X-ray và máy soi container tự động để phát hiện vật thể nguy cơ cao;

- Biosecurity Portal và Automatic Risk Assessment Tools, phân tích rủi ro theo dữ liệu nhập khẩu thời gian thực;
- Hệ thống theo dõi GPS và mã truy xuất (QR, RFID) đối với container có nguy cơ sinh học.

5.8. Biện pháp xử lý vi phạm và chế tài

Nếu hàng hóa vi phạm quy định SPS tại biên giới, DAFF có quyền:

- Giữ lại, cách ly hoặc tiêu hủy hàng hóa có nguy cơ sinh học;
- Phạt tiền hành chính hoặc thu hồi giấy phép nhập khẩu;
- Cấm tạm thời nhà nhập khẩu hoặc nước xuất khẩu vi phạm trong trường hợp tái phạm;
- Thông báo cho cơ quan SPS của nước xuất khẩu để phối hợp điều tra, khắc phục;
- Đối với hàng vi phạm nhẹ (như nhãn sai, thiếu giấy chứng nhận), DAFF có thể cho phép sửa chữa tại chỗ hoặc tái xử lý, tùy mức độ rủi ro.

5.9. Liên hệ với các biện pháp SPS khác

Hoạt động kiểm tra biên giới là khâu thực thi trực tiếp của toàn bộ hệ thống SPS, gắn chặt với:

- Kiểm dịch thực vật và động vật: đảm bảo chỉ hàng hóa không mang mầm bệnh mới được phép vào lãnh thổ Úc;
- An toàn thực phẩm: kiểm tra dư lượng hóa chất, vi sinh vật, độc tố;
- Truy xuất nguồn gốc và ghi nhãn: đối chiếu hồ sơ SPS và thông tin sản phẩm;
- Quản lý sau biên giới: giám sát lưu hành, thu hồi hàng vi phạm.

5.10. Khuyến nghị đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam

Doanh nghiệp xuất khẩu nông - lâm - thủy sản sang Úc cần lưu ý các điểm sau để tránh bị giữ hàng hoặc tái xử lý tại cửa khẩu:

- Tuân thủ đầy đủ yêu cầu SPS được nêu trong hệ thống BICON trước khi xuất hàng;
- Đảm bảo bao bì, container và vật liệu đóng gói sạch, không dính đất, côn trùng hay tạp chất hữu cơ;
- Kèm đầy đủ chứng thư SPS hợp lệ, bao gồm giấy chứng nhận kiểm dịch, an toàn thực phẩm, và giấy phép nhập khẩu (nếu cần);
- Phối hợp chặt chẽ với nhà nhập khẩu Úc để khai báo đúng và đủ trong hệ thống ICS;
- Theo dõi kết quả kiểm tra và phản hồi nhanh nếu DAFF yêu cầu cung cấp bổ sung tài liệu hoặc xử lý kỹ thuật.

Hệ thống kiểm tra biên giới của Úc là một trong những cơ chế SPS nghiêm ngặt và tiên tiến nhất thế giới, kết hợp giữa khoa học, công nghệ và quản lý rủi ro nhằm bảo vệ an ninh sinh học và sức khỏe cộng đồng.

Việc nắm vững và tuân thủ đầy đủ các quy định kiểm tra biên giới không chỉ giúp doanh nghiệp Việt Nam giảm thiểu rủi ro bị từ chối nhập khẩu hoặc tái xử lý, mà còn góp phần xây dựng hình ảnh hàng nông sản Việt Nam đáng tin cậy, an toàn và có khả năng cạnh tranh bền vững trên thị trường Úc.

PHẦN III

QUY TRÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC

Thị trường Úc là một trong những thị trường có hệ thống quản lý nhập khẩu nghiêm ngặt và toàn diện nhất trên thế giới đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản. Các quy định của Úc không chỉ tập trung vào an toàn thực phẩm mà còn bao gồm các biện pháp kiểm dịch động thực vật, bảo vệ môi trường và an toàn sinh học. Vì vậy, để có thể xuất khẩu thành công và duy trì ổn định thị trường, các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm rõ và tuân thủ đầy đủ quy trình xuất khẩu theo yêu cầu của cả hai phía Việt Nam và Úc.

Quy trình xuất khẩu nông - lâm - thủy sản từ Việt Nam sang Úc có thể được chia thành 05 giai đoạn chính, từ chuẩn bị hồ sơ đến thông quan và giám sát sau xuất khẩu như sau:



Quy trình xuất khẩu nông - lâm - thủy sản từ Việt Nam sang thị trường Úc

1. Giai đoạn 1: Chuẩn bị và xác định yêu cầu nhập khẩu

Trước khi tiến hành xuất khẩu, doanh nghiệp cần xác định rõ loại sản phẩm và tình trạng tiếp cận thị trường đối với mặt hàng đó. Không phải tất cả các sản phẩm nông - lâm - thủy sản đều được phép nhập khẩu vào Úc; nhiều loại hàng hóa cần được đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis - IRA) và phê duyệt trước khi cấp phép.

Các bước cần thực hiện bao gồm:

- Tra cứu cơ sở dữ liệu Biosecurity Import Conditions (BICON) của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) để xác định các điều kiện cụ thể đối với mặt hàng dự kiến xuất khẩu (ví dụ: xử lý, đóng gói, chứng nhận, nhiệt độ, vùng sản xuất được phép, ...) theo đường link: <https://bicon.agriculture.gov.au/>
- Kiểm tra xem sản phẩm có phải qua đánh giá rủi ro nhập khẩu hay không; nếu chưa có kết quả IRA, doanh nghiệp hoặc cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có thể đề nghị Úc xem xét mở cửa thị trường;
- Xác định cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong quản lý mặt hàng.



Một số loài sinh vật gây hại được kiểm dịch nghiêm ngặt tại Úc

2. Giai đoạn 2: Chuẩn bị điều kiện sản xuất, chế biến và đăng ký cơ sở

Đối với nhiều loại sản phẩm, đặc biệt là thủy sản, sản phẩm động vật hoặc thực phẩm chế biến, Úc yêu cầu cơ sở sản xuất, chế biến và đóng gói tại nước xuất khẩu phải được đăng ký hoặc phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền, và danh sách này phải được thông báo chính thức cho DAFF.

Doanh nghiệp cần thực hiện:

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO 22000, GMP, SSOP, v.v.);
- Bảo đảm nguồn nguyên liệu có xuất xứ rõ ràng, được kiểm dịch và kiểm tra theo quy định;
- Thiết lập hồ sơ truy xuất nguồn gốc đầy đủ từ vùng nuôi, trồng, thu hoạch đến chế biến và xuất khẩu;
- Được thẩm định và chứng nhận bởi cơ quan thẩm quyền Việt Nam (như Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật).



3. Giai đoạn 3: Kiểm dịch, kiểm tra và chứng nhận trước khi xuất khẩu

Đây là bước quan trọng nhất trong quy trình SPS. Tùy theo loại hàng hóa, các yêu cầu có thể bao gồm:

- Kiểm dịch thực vật hoặc kiểm dịch động vật: đảm bảo sản phẩm không mang mầm bệnh, sinh vật gây hại hoặc vi sinh vật có khả năng lây lan;
- Chứng nhận an toàn thực phẩm: xác nhận sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn về hóa chất, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, kim loại nặng, độc tố sinh học, v.v.;
- Kiểm tra lô hàng trước khi xuất khẩu: do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thực hiện, bao gồm lấy mẫu phân tích, kiểm tra bao bì, ghi nhãn và điều kiện bảo quản;
- Cấp giấy chứng nhận xuất khẩu (Export Certificate) theo mẫu được Úc công nhận, kèm theo hồ sơ truy xuất nguồn gốc.

Các loại chứng nhận có thể bao gồm:

- Phytosanitary Certificate (Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật);
- Health Certificate/Veterinary Certificate (Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật hoặc sản phẩm động vật);
- Health Certificate for Fishery Products (Giấy chứng nhận sức khỏe cho sản phẩm thủy sản).

Doanh nghiệp cần lưu ý các loại giấy chứng nhận trên đây là thành phần hồ sơ thiết yếu, bắt buộc phải có khi xuất khẩu. Đối với từng mặt hàng/sản phẩm cụ thể có thể có những yêu cầu bổ sung theo quy định của Úc hoặc theo các thỏa thuận song phương và đa phương khác.

4. Giai đoạn 4: Nhập khẩu và kiểm tra tại biên giới Úc

Khi hàng đến Úc, lô hàng sẽ được kiểm tra bởi các cơ quan quản lý thuộc DAFF và Cục Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ).

Các thủ tục bao gồm:

- Khai báo nhập khẩu điện tử trên hệ thống Customs Integrated Cargo System (ICS);
- Kiểm tra hồ sơ (documentation check) để xác minh tính hợp lệ của giấy chứng nhận, nhãn mác, chứng từ vận chuyển;
- Kiểm tra vật lý hoặc lấy mẫu phân tích (nếu cần), đặc biệt đối với các sản phẩm có nguy cơ sinh học hoặc an toàn thực phẩm cao;
- Xử lý khử trùng, chiếu xạ hoặc tiêu hủy đối với hàng hóa không đáp ứng yêu cầu an toàn sinh học.



Nếu đạt yêu cầu, hàng hóa sẽ được thông quan và cho phép lưu hành trên thị trường Úc. Trong trường hợp vi phạm, doanh nghiệp có thể bị từ chối nhập khẩu, tiêu hủy hoặc trả hàng, đồng thời bị ghi nhận vào hệ thống kiểm tra tăng cường của Úc (Increased Inspection Regime).

5. Giai đoạn 5: Giám sát và quản lý sau xuất khẩu

Ngay cả sau khi hàng hóa đã được thông quan, Úc vẫn duy trì cơ chế giám sát sau nhập khẩu (Post-border Monitoring). Các cơ quan chức năng có thể:

- Lấy mẫu kiểm tra ngẫu nhiên trên thị trường để đánh giá an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc;
- Áp dụng cơ chế cảnh báo và truy hồi (recall) đối với sản phẩm vi phạm;
- Trao đổi thông tin với cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thông qua cơ chế SPS song phương hoặc hệ thống cảnh báo thực phẩm.

Do đó, doanh nghiệp cần duy trì hồ sơ truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng ổn định và hệ thống phản ứng nhanh trong trường hợp có cảnh báo hoặc khiếu nại từ thị trường Úc.

6. Vai trò của cơ quan quản lý và phối hợp song phương

Quy trình xuất khẩu thành công không chỉ phụ thuộc vào doanh nghiệp mà còn đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước hai bên.

Tại Việt Nam, các cơ quan đầu mối gồm:

1. Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ NNMT): là cơ quan đầu mối trao đổi thông tin và xử lý các vấn đề về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) với Úc;

2. Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ NNMT): chịu trách nhiệm về kiểm dịch thực vật, cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói; kiểm tra và chứng nhận sản phẩm có nguồn gốc thực vật;
3. Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ NNMT): chịu trách nhiệm về kiểm dịch động vật, vệ sinh thú y, ATTP đối với động vật và sản phẩm động vật trên cạn; kiểm tra và chứng nhận sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn;
4. Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (Bộ NNMT): chịu trách nhiệm về kiểm dịch động vật và ATTP đối với thủy sản; kiểm tra và cấp chứng nhận ATTP, an toàn dịch bệnh đối với thủy sản xuất khẩu;
5. Cục An toàn Thực phẩm (Bộ Y tế): phụ trách an toàn thực phẩm chế biến, kiểm nghiệm, giám sát chất lượng các sản phẩm thực phẩm chế biến, phụ gia, bao bì thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;
6. Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương): quản lý xuất khẩu và xúc tiến thương mại trong xuất khẩu nông, lâm, thủy sản vào thị trường Úc.

Phía Úc, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF) là cơ quan chịu trách nhiệm chính về an toàn sinh học và kiểm soát hàng nhập khẩu; trong khi Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ) xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm áp dụng chung cho Úc và New Zealand.

Hai bên cũng duy trì cơ chế tham vấn và hợp tác SPS song phương trong khuôn khổ các hiệp định tham gia, nhằm xử lý vướng mắc kỹ thuật, cập nhật quy định và hỗ trợ doanh nghiệp hai nước tiếp cận thị trường thuận lợi hơn.

Việc xuất khẩu nông - lâm - thủy sản sang Úc đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải chủ động tìm hiểu và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình SPS, từ giai đoạn chuẩn bị, sản xuất, chứng nhận đến kiểm tra tại biên giới. Mặc dù yêu cầu cao nhưng khi đáp ứng tốt, sản phẩm Việt Nam có thể khẳng định được uy tín, chất lượng và thương hiệu tại một trong những thị trường khó tính nhất thế giới, mở ra cơ hội mở rộng xuất khẩu sang các nước phát triển khác.

PHẦN IV

CÂU HỎI - TRẢ LỜI (FAQ) VÀ TÌNH HUỐNG THỰC TẾ

I. CÂU HỎI - TRẢ LỜI (FAQ)

Câu hỏi 1: Những loại rau quả nào của Việt Nam hiện đang được xuất khẩu sang Úc?

Trả lời:

Các loại quả tươi hiện nay đã được cấp quyền xuất khẩu sang thị trường Úc (Australia) bao gồm 6 loại quả: thanh long (dragon fruit), xoài (mango), nhãn (longan), vải (lychee), chanh dây (passion fruit) và bưởi (pomelo) - các loại quả này đã được hai bên chứng thực qua các báo cáo kỹ thuật và thông cáo chính thức. Trong đó, gần nhất, bưởi là loại trái cây thứ sáu của Việt Nam được mở cửa thành công vào thị trường Úc (sau thanh long, vải, nhãn, xoài và chanh leo).

Đối với rau từ Việt Nam xuất khẩu sang Úc, trong năm 2023, theo số liệu của WIST (World Integrated Trade Solution) cho thấy, mặt hàng “vegetables, frozen, nes” (rau đông lạnh, chưa phân loại cụ thể) xuất từ Việt Nam sang Úc đạt khoảng 1.148.000 USD với khối lượng khoảng 716 tấn. Trong những năm gần đây, Úc trở thành một trong các thị trường quan trọng đối với rau, quả tươi và sản phẩm chế biến của Việt Nam. Năm 2024, giá trị xuất khẩu rau quả sang Úc tăng mạnh, đạt hơn 111 triệu USD (theo số liệu từ Cục Hải quan).

Câu hỏi 2: Nếu doanh nghiệp tôi mới lần đầu xuất khẩu, phải đăng ký với cơ quan nào của Úc để được cấp mã số xuất khẩu?

Trả lời:

Để xuất khẩu lần đầu sang Úc, doanh nghiệp cần kiểm tra xem sản phẩm có phải qua đánh giá rủi ro nhập khẩu (Import Risk Analysis – IRA) hay không. Tra cứu cơ sở dữ liệu Biosecurity Import Conditions (BICON) của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) (theo đường link: <https://bicon.agriculture.gov.au/>) để xác định các điều kiện cụ thể đối với mặt hàng dự kiến xuất khẩu (ví dụ: xử lý, đóng gói, chứng nhận, nhiệt độ, vùng sản xuất được phép, ...).

Doanh nghiệp cần thực hiện thiết lập hồ sơ truy xuất nguồn gốc đầy đủ từ vùng nuôi, trồng, thu hoạch đến chế biến và xuất khẩu. Đăng ký thẩm định và chứng nhận cơ sở bởi cơ quan thẩm quyền Việt Nam (như Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật).

Câu hỏi 3: Úc hiện đang cho phép nhập khẩu những loại thịt, trứng, hay sữa nào từ Việt Nam?

Trả lời:

Theo các thông tin chính thức từ Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF), hiện tại Úc vẫn chưa cho phép nhập khẩu các sản phẩm như thịt tươi, trứng nguyên vỏ hoặc các chế phẩm từ sữa từ Việt Nam. Với thịt và các sản phẩm từ thịt: Các sản phẩm thịt chưa được nấu chín hoặc không đóng hộp (uncanned meat, vacuum-sealed meat) từ các nước khác ngoài New Zealand đều không được phép nhập khẩu vào Úc trừ khi có giấy phép nhập khẩu riêng. Với trứng nguyên vỏ “Whole eggs for human consumption” – trứng nguyên, chưa chế biến – được nêu rõ là không được phép nhập khẩu vào Úc nếu không có giấy phép nhập khẩu. Với sữa và các chế phẩm từ sữa: Sữa khô, sữa/chế phẩm từ sữa đều nằm trong nhóm thực phẩm bị hạn chế, có điều kiện nhập khẩu riêng.

Câu hỏi 4: Xin hỏi làm thế nào để biết sản phẩm của doanh nghiệp tôi có được phép xuất khẩu sang Úc không?

Trả lời:

Để xác định, doanh nghiệp bạn cần tra cứu hệ thống điều kiện nhập khẩu BICON (Biosecurity Import Conditions) của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) tại đường link: <https://bicon.agriculture.gov.au>.

Tại đây, nhập tên sản phẩm cụ thể (ví dụ: “mango”, “frozen shrimp”, “pepper”) để xem:

Sản phẩm có được phép nhập khẩu hay không;

- Nếu có, các điều kiện biosecurity đi kèm (xử lý nhiệt, khử trùng, chiếu xạ...);
- Loại giấy chứng nhận kiểm dịch cần nộp;
- Yêu cầu về cơ sở sản xuất, đóng gói hoặc phê duyệt vùng trồng/nuôi.

Nếu sản phẩm chưa được phép nhập khẩu (chưa có IRA – Import Risk Analysis), Việt Nam có thể đề nghị mở cửa thị trường thông qua kênh đàm phán SPS song phương.

Câu hỏi 5: Tôi muốn xuất khẩu cá tra/basa vào thị trường Úc vậy tôi phải tuân thủ theo quy trình nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp cần làm theo Quy trình các bước sau:

1. Xác định hàng hóa có được phép nhập khẩu và các điều kiện cụ thể

- Hàng thủy sản (ví dụ: cá nuôi, cá tra/basa) khi nhập vào thị trường Úc sẽ phải tuân thủ các “Biosecurity Import Conditions” (Điều kiện nhập khẩu sinh-vệ sinh/ dịch bệnh) qua hệ thống

BICON của Department of Agriculture, Fisheries and Forestry (DAFF).

- Hàng nhập khẩu để bán ở Úc phải đáp ứng cả điều kiện an toàn thực phẩm theo Food Standards Australia New Zealand – tức là phải phù hợp với các tiêu chuẩn thực phẩm Australia – New Zealand.
- Thị trường Úc có yêu cầu cao về an toàn thực phẩm, về dư lượng kháng sinh/ hóa chất, nên doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản cần đặc biệt lưu ý.

2. Đăng ký và đảm bảo cơ sở chế biến/nuôi trồng đáp ứng yêu cầu

- Doanh nghiệp ở Việt Nam cần đảm bảo rằng cơ sở nuôi, chế biến cá tra/basa đã đáp ứng các yêu cầu về kiểm soát dịch bệnh, chất lượng, kiểm soát dư lượng kháng sinh/hóa chất.
- Cơ sở phải được Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thẩm định và cấp chứng nhận ATTP.

3. Chuẩn bị hồ sơ xuất khẩu và chứng từ cần thiết

- Kiểm dịch động vật: đảm bảo sản phẩm không mang mầm bệnh, sinh vật gây hại hoặc vi sinh vật có khả năng lây lan để được cấp Health Certificate for Fishery Products (Giấy chứng nhận sức khỏe cho sản phẩm thủy sản) của Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.
- Chứng nhận an toàn thực phẩm: xác nhận sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn về hóa chất, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, kim loại nặng, độc tố sinh học theo yêu cầu của Úc, chẳng hạn đáp ứng các mức dư lượng cho thuốc thú y/ thuốc thủy sản, hóa chất (Standard 1.4.2); đáp ứng các giới hạn vi sinh (như trong Schedule 27 “Microbiological limits for foods”). foodstandards.gov.au theo Qui định về ATTP – Food Standards Code Legislation (10/2025).

- Cơ sở chế biến và doanh nghiệp xuất khẩu cần chuẩn bị các chứng nhận như giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin) tại Việt Nam nếu muốn hưởng ưu đãi thuế hoặc đáp ứng yêu cầu hải quan.
- Doanh nghiệp xuất khẩu và đối tác nhập khẩu ở Úc cần xác minh qua BICON xem lô hàng cần giấy phép nhập khẩu hay không, cần giấy chứng nhận nào, cần xử lý trước khi nhập khẩu ra sao.

4. Vận chuyển, khai báo, kiểm tra biên giới tại Úc

- Khi hàng đến Úc, lô hàng sẽ chịu chương trình kiểm tra hàng nhập khẩu (Imported Food Inspection Scheme) của DAFF để kiểm soát an toàn thực phẩm, kiểm tra mẫu, kiểm tra chứng từ.
- Hàng phải đáp ứng yêu cầu sinh vật-dịch hại (biosecurity) – nếu không đáp ứng có thể bị giữ lại, loại bỏ hoặc bị từ chối nhập khẩu.

Câu hỏi 6: Tôi muốn xuất khẩu rau quả sang Úc nhưng vùng trồng chưa được cấp mã số, vậy tôi cần phải làm gì để được cấp mã số vùng trồng và liên hệ với ai?

Trả lời:

Nếu vùng trồng chưa được cấp mã số vùng trồng, thì không thể xuất khẩu chính ngạch rau quả sang Úc (hoặc bất kỳ thị trường nào có yêu cầu truy xuất nguồn gốc và kiểm dịch). Thị trường Úc rất nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật và truy xuất nguồn gốc. Ví dụ, khi Việt Nam xuất khẩu trái bưởi sang Úc thì yêu cầu “vùng trồng đã đăng ký” là bắt buộc.

Theo hướng dẫn của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (PPD) và quy định của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF): để đủ điều kiện được cấp mã số vùng trồng cần thực hiện các bước sau:

Đăng ký cấp mã số vùng trồng (Production Unit Code (PUC):

Hồ sơ đăng ký gồm:

1. Đơn đề nghị cấp mã số vùng trồng (theo mẫu của Chi cục TT&BVTV địa phương).
2. Bản đồ vùng trồng (vị trí GPS, diện tích, ranh giới).
3. Danh sách hộ nông dân, diện tích, sản lượng, nhật ký canh tác.
4. Báo cáo mô tả quy trình canh tác và quản lý sinh vật hại.
5. Cam kết tuân thủ hướng dẫn IPM và sử dụng thuốc BVTV đúng quy định.

Nộp hồ sơ tại cơ quan chuyên môn về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại địa phương (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở NNMT) nơi có vùng trồng.

Thẩm định và cấp mã số vùng trồng:

Cơ quan chuyên môn địa phương (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở NNMT) sẽ tiến hành:

- Tổ chức đo đạc, đánh giá thực tế vùng trồng.
- Kiểm tra việc ghi chép nhật ký, sử dụng thuốc, kiểm soát dịch hại, điều kiện vệ sinh môi trường.
- Nếu đạt yêu cầu → cấp mã số vùng trồng (VN-XXX-TW).
- Lập danh sách mã số đã cấp, báo cáo về Cục TT&BVTV để gửi cho Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) để được phê duyệt, công nhận.

Nước nhập khẩu có thể tiến hành kiểm tra trực tiếp hoặc trực tuyến trước khi phê duyệt và cấp mã số cho các vùng trồng, cơ sở đóng gói này.

Nếu chưa đủ điều kiện để cấp mã số doanh nghiệp cần:

- Cải thiện vùng trồng: ghi chép nhật ký, quy trình IPM, cách ly khu vực ô nhiễm, kiểm soát thuốc BVTV.
- Có thể liên kết với hợp tác xã hoặc vùng trồng đã có mã số hợp lệ để tạm thời xuất khẩu theo mã số đó (nếu được chấp thuận và cùng loại cây trồng).

Câu hỏi 7: Úc có chấp nhận chứng nhận kiểm dịch của Việt Nam không?

Trả lời:

Có. Úc chỉ chấp nhận giấy chứng nhận kiểm dịch và an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền được công nhận của Việt Nam cấp, cụ thể:

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: đối với hàng thực vật và sản phẩm thực vật;
- Cục Chăn nuôi và Thú y: đối với sản phẩm động vật, thịt, trứng, sữa, da, lông...;
- Cục Chất lượng Chế biến và Phát triển thị trường: đối với thủy sản và thực phẩm chế biến.

Các mẫu giấy chứng nhận phải được DAFF phê duyệt song phương trước khi sử dụng chính thức.

Câu hỏi 8: Tôi muốn xuất khẩu thanh long sang Úc, vậy tôi phải kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật như thế nào?

Trả lời:

Để xuất khẩu thanh long sang Úc, bạn phải kiểm soát dư lượng thuốc BVTV (MRL) bằng cách:

1. Xác định thuốc đã sử dụng và đăng ký cho thanh long.

Trước khi sử dụng thuốc BVTV, cần chọn các loại thuốc được đăng ký sử dụng cho cây thanh long tại Việt Nam và phù hợp với yêu cầu thị trường Úc.

Kiểm tra xem từng hoạt chất bạn dùng có MRL được công nhận tại Úc hoặc tại thị trường nhập khẩu hay không. Bạn có thể tra cứu thông qua cơ sở dữ liệu MRL của Úc theo đường link: https://www.agriculture.gov.au/agriculture-land/farm-food-drought/food/nrs/databases?utm_source=chatgpt.com.

2. Kiểm soát thời gian cách ly (withholding period) và tuân thủ “Good Agricultural Practice” (GAP).

Khi sử dụng thuốc BVTV, cần tuân thủ khoảng thời gian cách ly sau phun tới khi thu hoạch (pre-harvest interval) ghi trên nhãn. Việc này giúp lượng dư lại trong quả thấp hơn và dễ đáp ứng MRL.

Nếu thị trường nhập khẩu (Úc) yêu cầu MRL thấp hơn hoặc không có MRL cho hoạt chất đó, thì bạn có hai lựa chọn: không sử dụng hóa chất đó trên lô hàng xuất khẩu hoặc tăng thời gian cách ly (extended withholding period) để dư lượng giảm xuống mức chấp nhận được.

3. Lập kế hoạch kiểm tra dư lượng và duy trì hồ sơ.

Thiết lập chương trình kiểm nghiệm dư lượng thuốc cho các lô thanh long xuất khẩu: lấy mẫu, phân tích dư lượng các hoạt chất chính.

4. Tra cứu MRL thị trường nhập khẩu và tính toán rủi ro.

Tra cứu bảng MRL của Australia: theo danh sách “Schedule 20 – Australian maximum residue limits (MRLs)” của Food Standards Australia New Zealand (FSANZ) và Australian Pesticides and Veterinary Medicines Authority (APVMA) theo đường link ở trên.

Nếu lượng dư phải đáp ứng MRL của thị trường nhập khẩu, có thể phải điều chỉnh chương trình sử dụng thuốc: thay thuốc, giảm số lần phun, tăng thời gian cách ly.

5. Đóng gói, lưu thông và xuất khẩu

Trước khi đóng gói và xuất khẩu, cần kiểm tra dư lượng mẫu lô hàng để đảm bảo đáp ứng yêu cầu. Kết hợp với quản lý truy xuất nguồn gốc: biết rõ từng lô được trồng ở đâu, phun thuốc gì, thời gian cách ly như thế nào.

Câu hỏi 9: Doanh nghiệp chúng tôi có nhiều sản phẩm thủy sản thì có được sử dụng chung một mã xuất khẩu vào Úc không?

Trả lời:

Doanh nghiệp không được sử dụng chung một “mã xuất khẩu” cho các sản phẩm thủy sản khác nhau khi xuất khẩu vào Úc. Mỗi loại sản phẩm (ví dụ tôm, cá tra, cá biển...) sẽ có điều kiện nhập khẩu khác nhau: loài, phương pháp chế biến, trạng thái (whole, fillet, processed), chứng thư đi kèm... Ví dụ: tôm “whole” và tôm chế biến có điều kiện khác nhau. Hệ thống BICON của Úc xác định nhập khẩu theo commodity/commodity code (hệ thống HS code) và theo “import conditions” riêng cho loại hàng và quốc gia xuất. Do đó, việc sử dụng cùng một “mã xuất khẩu” ở Việt Nam (nếu hiểu là mã HS, mã doanh nghiệp, mã khai báo...) nếu áp dụng cho nhiều sản phẩm khác nhau, có thể gặp rủi ro nếu loại sản phẩm không thuộc đúng nhóm hàng đã được cấp phép hoặc đáp ứng điều kiện cho thị trường Úc.

Câu hỏi 10: Doanh nghiệp tôi muốn xuất khẩu tôm sú từ nuôi trồng vào thị trường Úc cần phải tuân thủ yêu cầu nào?

Trả lời:

Doanh nghiệp khi xuất khẩu tôm sú vào thị trường Úc cần tuân thủ các yêu cầu sau:

1. Phải đáp ứng các điều kiện về kiểm soát dịch bệnh và an toàn sinh vật thủy sinh:

Úc chỉ cho phép nhập khẩu tôm nếu đáp ứng các điều kiện về kiểm soát nguy cơ sinh vật gây bệnh. Cụ thể các loài virus/mầm bệnh như *White Spot Syndrome* (WSSV), *Yellow Head Virus genotype 1* (YHV1), *Taura Syndrome Virus* (TSV), *Decapod Iridescent Virus 1* (DIV1), *Infectious Myonecrosis Virus* (IMNV), *Enterocytozoon hepatopenaei* (EHP),... đều được liệt kê là nguy cơ cần quản lý. Để đạt mức bảo vệ phù hợp (Appropriate Level Of Protection – ALOP) của Úc, đối với tôm sống hoặc tôm đông lạnh chưa chế biến cần có các biện pháp như xử lý bỏ đầu, vỏ và tuyến tiêu hóa (deveining), kiểm tra mầm bệnh trước khi xuất khẩu.

2. Chứng nhận và thủ tục giấy tờ xuất khẩu

Mỗi lô hàng tôm xuất sang Úc phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam (Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường – Bộ NNMT) cấp, chứng nhận rằng sản phẩm thỏa mãn điều kiện nhập khẩu của Úc.

3. Yêu cầu đối với sản phẩm và xử lý trước khi xuất khẩu

Đối với tôm đông lạnh/ chưa nấu: Úc yêu cầu phần lớn là bỏ đầu và vỏ, và bỏ tuyến tiêu hóa (deveining). Sản phẩm tôm đã được “chế biến sâu” (deep-processed) như đã nấu chín, chiên, tẩm bột... thường phải chịu điều kiện nhẹ hơn vì nguy cơ dịch bệnh cho môi trường thấp hơn.

4. Truy xuất nguồn gốc - nuôi trồng - chế biến

Hệ thống nuôi trồng, chế biến xuất khẩu cần được quản lý từ đầu vào (con giống, thức ăn), qua trang trại, nhà máy chế biến và kho lạnh, để đảm bảo không bộc lộ nguy cơ dịch bệnh hay nhiễm khuẩn.

5. Kiểm tra và giám sát sau nhập khẩu

Khi nhập khẩu vào Úc, sản phẩm sẽ phải kiểm tra tại biên giới (on-arrival) hoặc theo chương trình giám sát dịch bệnh để đảm bảo các biện pháp kiểm soát trước khi xuất khẩu đã đúng.

Việc phát hiện vi phạm hoặc phát sinh dịch bệnh có thể dẫn tới đình chỉ nhập khẩu hoặc tăng yêu cầu kiểm tra đối với nguồn xuất khẩu.

Câu hỏi 11: Thời gian cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu sang Úc là bao lâu và được ghi tại vị trí nào trên giấy chứng nhận?

Trả lời:

Với lô hàng xuất khẩu sang Úc, sử dụng mẫu C/O ưu đãi theo Hiệp định AANZFTA (mẫu form AANZ), thời gian cấp lý tưởng là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu. Trong trường hợp có lý do chính đáng không thể cấp đúng hạn, có thể cấp sau nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày xuất khẩu, và khi đó phải ghi rõ “ISSUED RETROACTIVELY”.

Thời gian cấp (ngày/tháng/năm cấp) được thể hiện rõ tại phần dành cho cơ quan cấp (ô số 12) (Box 12) dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: “Place and date, signature and stamp of Authorized Issuing Authority/Body” (Địa điểm và ngày tháng cấp, chữ ký và dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp), phía dưới của giấy chứng nhận.

Câu hỏi 12: Nếu hàng bị Úc giữ lại hoặc từ chối nhập khẩu thì doanh nghiệp phải làm gì?

Trả lời:

Trong trường hợp bị giữ hàng, doanh nghiệp cần:

- Liên hệ ngay với nhà nhập khẩu tại Úc để xác định lý do cụ thể (vi phạm an toàn thực phẩm, sai nhãn, phát hiện sinh vật gây hại, thiếu chứng từ...);
- Báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền Việt Nam để phối hợp xác minh và làm việc với phía Úc qua kênh chính thức;
- Cung cấp hồ sơ truy xuất nguồn gốc và kết quả kiểm nghiệm lô hàng;

Tùy mức độ vi phạm, hàng có thể được xử lý (khử trùng, chiếu xạ, tái xuất, tiêu hủy hoặc nộp phạt).

Việc phản hồi nhanh chóng và đầy đủ thông tin sẽ giúp giảm thiểu thiệt hại thương mại và tránh bị đưa vào danh sách kiểm tra tăng cường.

Câu hỏi 13: Úc có yêu cầu ghi nhãn “Made in Vietnam” hay “Product of Vietnam” cho hàng hóa nông sản từ Việt Nam không?

Trả lời:

Có. Luật Country of Origin Labelling (CoOL) của Úc yêu cầu hàng thực phẩm đóng gói phải ghi rõ nguồn gốc sản xuất, ví dụ:

- “Made in Vietnam from local and imported ingredients” – sản xuất tại Việt Nam từ nguyên liệu trong nước và nhập khẩu;
- “Product of Vietnam” – nếu toàn bộ nguyên liệu và chế biến đều tại Việt Nam.

Ngoài ra, nhãn phải thể hiện bằng tiếng Anh, dễ đọc, dễ hiểu, không gây hiểu nhầm, và tuân thủ quy định của Ủy ban Cạnh tranh

và Bảo vệ người tiêu dùng (ACCC).

Câu hỏi 14: Doanh nghiệp tôi muốn xuất khẩu vào Úc có cần phải đăng ký cơ sở chế biến với phía Úc không?

Trả lời:

Đối với các sản phẩm có nguy cơ cao như thủy sản, thịt, sản phẩm động vật hoặc thực phẩm chế biến, cơ sở sản xuất tại Việt Nam cần:

- Được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thẩm định và cấp phép (như Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật);
- Sau đó được Úc phê duyệt hoặc ghi nhận trong danh sách cơ sở được chấp thuận;
- Nếu cơ sở chưa có tên trong danh sách được phê duyệt, hàng hóa sẽ không được phép nhập khẩu hoặc bị giữ lại để kiểm tra bổ sung.

Câu hỏi 15: Mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) và giới hạn ô nhiễm của Úc đối với hàng hóa nông - lâm - thủy sản có khác Việt Nam không?

Trả lời:

Có. Úc quy định riêng mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh và kim loại nặng theo Tiêu chuẩn thực phẩm Úc - New Zealand (Úc New Zealand Food Standards Code).

Doanh nghiệp nên thực hiện:

- Tham khảo Schedule 20 - Maximum Residue Limits trên website của Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ) tại đường link: (www.foodstandards.gov.au);

- Đối chiếu kết quả kiểm nghiệm nội địa đối với sản phẩm của mình trước khi xuất khẩu;
- Đảm bảo hồ sơ truy xuất nguồn gốc và phương pháp sử dụng hóa chất được ghi chép rõ ràng.

Câu hỏi 16: Doanh nghiệp có thể xuất khẩu hàng mẫu hoặc số lượng nhỏ sang Úc không?

Trả lời:

Có. Nhưng hàng mẫu vẫn phải tuân thủ quy định biosecurity và kiểm dịch. Doanh nghiệp cần thực hiện:

- Khai báo rõ là “sample - not for human consumption” (mẫu không dùng cho người) nếu chỉ phục vụ thử nghiệm;
- Tuân thủ yêu cầu về xử lý (khử trùng, chiếu xạ...) và có giấy phép nhập khẩu tạm thời do DAFF cấp;
- Không được bày bán, phân phối khi chưa đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

Câu hỏi 17: Thời gian thông quan hàng hóa nông - lâm - thủy sản tại Úc thường mất bao lâu?

Trả lời:

Nếu hồ sơ hợp lệ và sản phẩm thuộc nhóm nguy cơ thấp, thời gian thông quan thường 2-5 ngày làm việc.

Tuy nhiên, đối với hàng có yêu cầu kiểm tra vật lý, phân tích mẫu hoặc xử lý an toàn sinh học, thời gian có thể kéo dài 7-14 ngày, tùy năng lực kiểm tra của cảng nhập khẩu.

Doanh nghiệp nên phối hợp chặt chẽ với nhà nhập khẩu Úc và chuẩn bị hồ sơ điện tử trước khi hàng đến cảng để tránh chậm trễ.

Câu hỏi 18: Nếu hàng thủy sản bị phía Úc phát hiện vi phạm an toàn thực phẩm, họ có tạm dừng nhập toàn bộ lô hàng hay chỉ từng sản phẩm?

Trả lời:

Nếu hàng thủy sản bị phía Úc phát hiện vi phạm an toàn thực phẩm thì xảy ra các trường hợp:

- Trường hợp vi phạm nhẹ hoặc chỉ thuộc một lô hàng riêng biệt: có thể xử lý riêng lẻ lô hàng đó (giữ lại kiểm tra, tái xuất, tiêu hủy) dựa trên quyền của Úc theo luật nhập khẩu.
- Trường hợp vi phạm nghiêm trọng, mang tính hệ thống hoặc rủi ro cao vượt mức cho phép với quốc gia xuất khẩu hoặc nhóm sản phẩm: Úc có thể tạm dừng nhập khẩu toàn bộ sản phẩm đó (ở quy mô lớn hơn) – tức là hơn cả “một lô hàng”, có thể là toàn bộ mặt hàng tương đương hoặc từ cả nguồn xuất khẩu – cho tới khi điều kiện được cải thiện.

Hệ thống kiểm soát nhập khẩu của Úc thường xử lý theo lô hàng (consignment): mỗi lô hàng nhập khẩu là đơn vị kiểm tra và chịu trách nhiệm. Theo báo cáo “Uncooked prawn imports” thì các lô hàng bị giữ lại nếu không đáp ứng yêu cầu – ví dụ: lô hàng đã được làm thủ tục nhưng sau đó thử nghiệm dương tính phải tái xuất hoặc tiêu hủy.

Tuy nhiên, khi vi phạm mang tính hệ thống hoặc rủi ro cao vượt quá mức chấp nhận được cho an toàn thực phẩm của Úc (ALOP – Appropriate Level of Protection), thì Úc sẽ sử dụng quyền tạm ngưng nhập khẩu toàn bộ sản phẩm đó (ví dụ: loại “uncooked prawns” từ tất cả nguồn xuất) để kiểm soát rủi ro nhanh và hiệu quả hơn.

Sau khi việc đình chỉ chung được thiết lập, có thể mở lại việc nhập khẩu sau khi quốc gia xuất khẩu đáp ứng yêu cầu mới hoặc chỉ cho phép các nhà sản xuất/nhà xuất khẩu được phê duyệt (approved establishments) thực hiện xuất khẩu – tức là áp dụng thông lệ “cấp

lô hàng từ nhà xuất khẩu được kiểm soát” thay vì toàn quốc và phải chịu kiểm tra 100% lô hàng khi tới biên giới.

Câu hỏi 19: Quy trình xuất khẩu rau quả tươi và đông lạnh từ Việt Nam sang Úc gồm những bước nào và doanh nghiệp cần lưu ý điều gì để tránh rủi ro trong quá trình thông quan?

Trả lời:

Quy trình xuất khẩu rau quả từ Việt Nam sang Úc gồm 6 bước chính: (1) Xác định thị trường – điều kiện nhập khẩu của Úc; (2) Chuẩn bị sản xuất – chọn vùng sản xuất – chứng nhận – xử lý trước xuất khẩu; (3) Chuẩn bị tài liệu xuất khẩu từ Việt Nam; (4) Vận chuyển và bảo quản; (5) Khai báo và thủ tục nhập khẩu tại Úc; và (6) Giao hàng và hậu kiểm.

Những điều doanh nghiệp cần lưu ý để tránh rủi ro như: Tuân thủ nghiêm ngặt các điều kiện an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật; Chuẩn bị đầy đủ và chính xác hồ sơ/giấy tờ; Kiểm soát chất lượng và bảo quản tốt; Đăng ký và quản lý vùng sản xuất, cơ sở đóng gói, kiểm dịch; Theo dõi thay đổi chính sách và điều kiện nhập khẩu của Úc; Truy xuất nguồn gốc và minh bạch thông tin; Thỏa thuận rõ với đối tác nhập khẩu Úc; Lưu trữ hồ sơ và chứng từ đầy đủ; Tính chi phí rủi ro và có kế hoạch xử lý khi sự cố.

Câu hỏi 20: Những vấn đề cần lưu ý với doanh nghiệp khi chuẩn bị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Úc?

Trả lời:

Để xuất khẩu được thủy sản sang Úc nhà sản xuất/doanh nghiệp cần lưu ý:

Yêu cầu về kiểm dịch động vật

Tất cả thực phẩm nhập khẩu vào Australia phải đáp ứng các điều kiện kiểm dịch sinh vật (biosecurity import conditions). Doanh

ngành kiểm tra cứu hệ thống BICON của Department of Agriculture, Fisheries and Forestry (Australia) để xác định mặt hàng có được phép nhập, phải qua chế biến, có cần giấy phép kiểm dịch hay không. Ví dụ với tôm chưa chế biến (“uncooked prawns”) nhập khẩu vào Úc: doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng điều kiện đặc biệt như kiểm tra virus (ví dụ *White Spot Syndrome Virus* – WSSV, *Yellow Head Virus Genotype 1* – YHV1) theo số lượng mẫu quy định, nhãn ghi rõ “For human consumption only – not to be used as bait or feed for aquatic animals” trên bao gói chính; nếu không đáp ứng sẽ bị buộc tái xuất/tiêu hủy.

Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Hàng thủy sản nhập vào Úc phải tuân thủ tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và nhãn mác theo Imported Food Control Act 1992 và “Imported Food Inspection Scheme” của Australia.

Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang Úc cần lưu ý các tiêu chuẩn như: không tồn dư kháng sinh vượt mức, không có chất cấm, kiểm soát vi sinh vật, dư lượng hóa chất... Vì Úc có tiêu chuẩn rất nghiêm ngặt về vệ sinh an toàn và chế biến thủy sản.

Nhãn mác và bao bì: Cần ghi rõ lô hàng, ngày sản xuất/hạn sử dụng, xuất xứ, tên nhà máy chế biến... Đối với tôm chưa chế biến, nhãn chính (primary packaging) phải chịu được nhiệt độ đông lạnh, bền dưới -20°C .

Cơ sở chế biến, vùng nuôi và truy xuất nguồn gốc

Nhà máy chế biến thủy sản muốn xuất khẩu sang Úc cần đăng ký và được công nhận, đáp ứng tiêu chuẩn chế biến quốc tế và có hệ thống truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Ví dụ, vùng nuôi và nhà máy chế biến tôm phải chứng minh vùng nuôi được Úc công nhận không có dịch bệnh nghiêm trọng.

Vận chuyển, kho lạnh, logistics

Do Úc có vị trí địa lý có khoảng cách lớn từ Việt Nam nên vận chuyển thủy sản (đặc biệt hàng đông lạnh, tôm, cá...) cần đảm bảo chuỗi lạnh (cold chain) ổn định, đóng gói đúng tiêu chuẩn, thời gian vận chuyển không kéo dài quá mức ảnh hưởng tới chất lượng. Do đó, doanh nghiệp nên hợp tác với các nhà nhập khẩu/đối tác logistics tại Australia để hiểu rõ yêu cầu đặc thù như thời gian thông quan, chi phí kho lạnh...

II. TÌNH HUỐNG THỰC TẾ

Tình huống 1: Xoài Việt Nam bị giữ tại cảng do phát hiện ruồi đục quả.

Một lô xoài từ Việt Nam nhập khẩu vào Sydney năm 2024 bị Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Nông nghiệp (DAFF) giữ lại sau khi phát hiện ấu trùng ruồi đục quả trong quá trình kiểm tra ngẫu nhiên.

Nguyên nhân: vùng trồng không nằm trong danh sách vùng được công nhận kiểm soát dịch hại (Pest Free Area) theo thỏa thuận song phương.

Giải pháp:

Phía Việt Nam (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) phối hợp DAFF để xác minh vùng sản xuất và thực hiện biện pháp xử lý (chiếu xạ hoặc khử trùng);

Doanh nghiệp phải cập nhật lại hồ sơ vùng trồng, tăng cường giám sát côn trùng và đảm bảo xử lý theo đúng quy trình xuất khẩu.

Bài học: luôn kiểm tra tình trạng vùng trồng và yêu cầu chiếu xạ theo quy định mới nhất trong hệ thống BICON.

Tình huống 2: Hàng thủy sản đông lạnh bị từ chối do sai nhãn thành phần.

Một doanh nghiệp thủy sản Việt Nam xuất khẩu tôm hấp chín đông lạnh sang Úc bị cơ quan kiểm tra tại cảng Melbourne từ chối nhập khẩu vì nhãn không ghi rõ “cooked” (đã nấu chín), gây hiểu nhầm với sản phẩm sống.

Giải pháp:

Sửa nhãn để thể hiện đúng trạng thái sản phẩm (“Cooked frozen shrimp”);

Nộp lại hồ sơ cho DAFF phê duyệt;

Sau đó hàng được phép nhập khẩu trở lại.

Bài học: cần kiểm tra kỹ nhãn tiếng Anh theo hướng dẫn của Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand (FSANZ) và Ủy ban Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (ACCC) trước khi in ấn và đóng gói.

Tình huống 3: Doanh nghiệp bị đưa vào danh sách kiểm tra tăng cường.

Một công ty xuất khẩu cà phê hòa tan Việt Nam bị cơ quan chức năng Úc kiểm tra 3 lần liên tiếp do phát hiện dư lượng acrylamide vượt giới hạn.

DAFF áp dụng chế độ kiểm tra tăng cường (Increased Inspection Regime) trong 6 tháng, khiến mỗi lô hàng đều phải kiểm nghiệm 100%.

Doanh nghiệp đã phối hợp với NAFIQPM để điều chỉnh quy trình rang xay, giảm nhiệt độ, và cung cấp kết quả kiểm nghiệm nội bộ chứng minh cải thiện.

Sau 6 tháng, lô hàng trở lại chế độ kiểm tra ngẫu nhiên bình thường.

Bài học: chủ động kiểm soát rủi ro dư lượng và chất gây ô nhiễm, không đợi đến khi bị cảnh báo mới xử lý.

Tình huống 4: Mở cửa thị trường cho sản phẩm mít tươi Việt Nam.

Năm 2023, Việt Nam chính thức được Úc cấp phép xuất khẩu mít tươi sau quá trình đánh giá rủi ro nhập khẩu (IRA) kéo dài gần 3 năm.

Điều kiện nhập khẩu bao gồm:

- Trồng tại vùng được Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật giám sát;
- Xử lý chiếu xạ tại cơ sở được Úc công nhận;
- Đóng gói, niêm phong và dán mã vùng trồng truy xuất nguồn gốc.

Đây là minh chứng cho thấy sự phối hợp hiệu quả giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong việc đáp ứng tiêu chuẩn SPS, mở rộng thị trường cho nông sản Việt Nam.

Phần FAQ và tình huống thực tế này giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn các yêu cầu SPS của Úc, tránh sai sót trong quá trình xuất khẩu và chủ động hơn trong việc tuân thủ.

Việc chia sẻ và phổ biến các trường hợp thực tế cũng hỗ trợ cơ quan quản lý rút kinh nghiệm, hoàn thiện quy trình chứng nhận và giám sát xuất khẩu, từ đó nâng cao uy tín hàng nông - lâm - thủy sản Việt Nam trên thị trường Úc và quốc tế.

PHẦN V

DANH MỤC TÀI LIỆU VÀ LIÊN HỆ HỮU ÍCH

1. Văn bản pháp lý và tài liệu tham khảo chính của Úc

- Biosecurity Act 2015 - Luật An toàn sinh học.
- Imported Food Control Act 1992 - Luật Kiểm soát thực phẩm nhập khẩu.
- Food Standards Code (FSANZ) - Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Úc - New Zealand.
- Export Control Act 2020 - Quy định về xuất khẩu và kiểm tra chất lượng.
- Quarantine Proclamation (các quy định bổ sung của DAFF về kiểm dịch).
- FSANZ Guidelines on MRLs & MLs - Giới hạn dư lượng và chất ô nhiễm.

2. Cơ quan quản lý tại Úc

- Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (Department of Agriculture, Fisheries and Forestry - DAFF) - Cơ quan đầu mối quản lý SPS, kiểm dịch động - thực vật, giám sát biên giới.
- Food Standards Australia New Zealand (FSANZ) - Ban hành tiêu chuẩn thực phẩm, MRLs, MLs, quy định nhãn mác.
- Cơ quan kiểm tra biên giới (Australian Border Force - ABF) - Hải quan và kiểm soát biên giới, phối hợp DAFF trong kiểm tra hàng nhập khẩu.

3. Cơ quan đầu mối tại Việt Nam

- Văn phòng SPS Việt Nam (Bộ NNMT) - đầu mối quốc gia thực hiện Hiệp định SPS của WTO và các quy định SPS trong các Hiệp định thương mại.

- Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật (Bộ NNMT) – phụ trách kiểm dịch thực vật, cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.
- Cục Chăn nuôi và Thú y (Bộ NNMT) – phụ trách thú y, kiểm dịch động vật.
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (Bộ NNMT) – phụ trách an toàn thủy sản.
- Cục An toàn Thực phẩm (Bộ Y tế) – phụ trách an toàn thực phẩm chế biến.
- Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) – phụ trách thương mại xuất nhập khẩu.

4. Hệ thống và công cụ trực tuyến hỗ trợ

- **BICON** – Cổng thông tin điều kiện nhập khẩu (<https://bicon.agriculture.gov.au>)
- **Imported Food Inspection Scheme (IFIS)** – Hệ thống kiểm tra thực phẩm nhập khẩu (<https://www.agriculture.gov.au/import/food>)
- **ICS (Integrated Cargo System)** – Hệ thống hải quan điện tử Úc (<https://www.abf.gov.au/importing-exporting-and-manufacturing>)

5. Tài liệu hướng dẫn

- **“Guide to the Imported Food Inspection Scheme”** – Hướng dẫn kiểm tra thực phẩm nhập khẩu.
- **“Manual of Importing Country Requirements (MICO R)”** – Hướng dẫn yêu cầu SPS đối với hàng xuất khẩu vào Úc.
- **“Fresh Produce Export Standards”** – Tiêu chuẩn đối với rau quả tươi.
- **Báo cáo cảnh báo và vi phạm SPS** (do Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (DAFF) công bố).

PHẦN VI

MỘT SỐ THÔNG BÁO VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA ÚC TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY

1. Tại Thông báo số G/SPS/N/AUS/612 ngày 07/01/2025 về Cập nhật giấy chứng nhận vệ sinh cho hàng xuất khẩu từ Úc về thực phẩm và đồ uống chế biến, mỡ và dầu động vật ăn được, vitamin và thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi, vỏ động vật, phân bón, và xác động vật. Nội dung chính như sau:

Úc thay thế Hệ thống chứng từ xuất khẩu hiện tại (EXDOC) bằng một hệ thống có tên là Hệ thống chứng từ xuất khẩu tiếp theo (NEXDOC). NEXDOC được thiết kế để làm cho hệ thống chứng nhận xuất khẩu của Úc an toàn hơn và phản ứng nhanh hơn với những thay đổi trong điều kiện thương mại.

Hệ thống chứng từ xuất khẩu NEXDOC của Úc

Chúng chỉ xuất khẩu chung của Úc, có tên là Tuyên bố và Chứng nhận điều kiện, được sử dụng cho nhiều loại hàng hóa, sẽ sớm chuyển sang hệ thống NEXDOC. Hệ thống này hỗ trợ xuất khẩu thực phẩm và đồ uống chế biến, mỡ và dầu động vật ăn được, vitamin và thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi, vỏ động vật, phân bón và xác động vật khi không sử dụng chứng chỉ mẫu. Ngoài ra, chứng từ xuất khẩu của Úc để tái xuất hàng hóa nhập khẩu chưa được chế biến hoặc đóng gói lại tại Úc cũng sẽ sớm chuyển sang hệ thống NEXDOC.

Những mặt hàng này là những mặt hàng tiếp theo được chuyển đổi sau len, da động vật nhỏ (dê, cừu, hươu, lợn ...) và da động vật lớn (bò, trâu) (tháng 11/2024), cá (tháng 9/2024), trứng (tháng 12/2023), mật ong (năm 2022-2023) và sữa (tháng 5/2021).

Những thay đổi nhỏ này không ảnh hưởng đến các điều kiện hoặc chứng nhận đã thỏa thuận để tiếp cận thị trường, thông tin đã thỏa thuận song phương về chi tiết lô hàng hoặc các biện pháp kiểm soát theo quy định đối với hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, sẽ có một số thay đổi nhỏ về định dạng và vị trí của một số thông tin trên giấy chứng nhận. Ngoài ra, các giấy chứng nhận mới sẽ có mã (QR) duy nhất. Mã QR cung cấp thông tin cụ thể về lô hàng mà các cán bộ tại biên giới có thể sử dụng để xác nhận tính xác thực của giấy chứng nhận theo thời gian thực. Để xác minh mã QR, các cán bộ biên giới sẽ quét mã thông qua camera điện thoại thông minh.

Bộ đề xuất cấp các chứng nhận xuất khẩu mới (Chứng nhận có điều kiện) cho:

- Xuất khẩu thực phẩm và đồ uống chế biến, mỡ và dầu động vật ăn được, vitamin và thực phẩm bổ sung, thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi, vỏ động vật, phân bón và xác động vật của Úc;
- Tái xuất khẩu hàng hóa nhập khẩu của Úc chưa được tái chế hoặc đóng gói lại tại Úc.

Quy trình chuyển đổi bắt đầu từ ngày 10/02/2025, với việc triển khai theo từng giai đoạn cho đến ngày 05/05/2025. Quy định cũng sẽ có một thời gian chuyển tiếp trong đó cho phép sử dụng chứng chỉ cũ hoặc mới (vận chuyển bằng đường hàng không và đường biển).

2. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/376/Add.6 ngày 28/01/2025 về Các biện pháp khẩn cấp cho nhân giống và nuôi cấy mô chống lại *Xylella fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan. Nội dung chính như sau:

Ngày 09/11/2015, Úc đã thông báo về việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp đối với việc nhập khẩu cây giống, nuôi cấy mô, giâm cành, chồi, cây đã ra rễ, củ và củ chống lại *Xylella fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan. Tiếp theo các thông báo:

G/SPS/N/AUS/376;

G/SPS/N/AUS/376/Add.1;

G/SPS/N/AUS/376/Add.2;

G/SPS/N/AUS/376/Add.3;

G/SPS/N/AUS/376/Add.4;

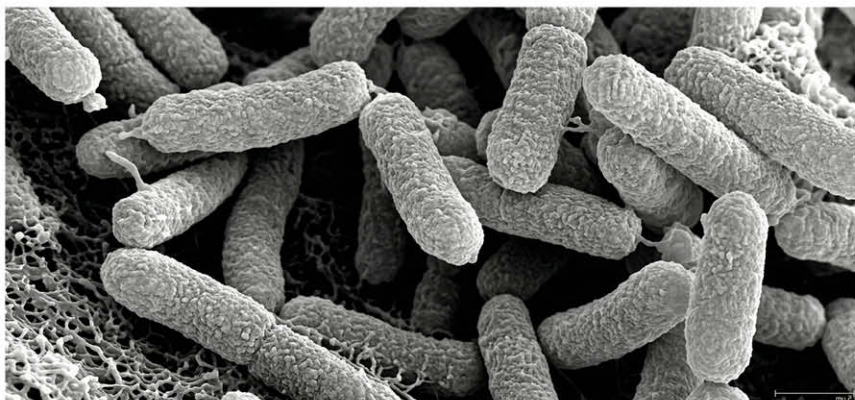
G/SPS/N/AUS/538;

G/SPS/N/AUS/557;

G/SPS/N/AUS/376/Add.5,

Dựa trên thông tin mới công bố về sự hiện diện của *X. fastidiosa* ở Trung Quốc, Úc hiện coi Trung Quốc là quốc gia có nguy cơ cao đối với *X. fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan. Các biện pháp quản lý tăng cường đang được áp dụng đối với giống cây chủ nhập khẩu từ Trung Quốc để đảm bảo rằng các điều kiện nhập khẩu của Úc tiếp tục có hiệu quả trong việc giảm nguy cơ *X. fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan.

Quy mô của các sửa đổi, những thay đổi này sẽ được thực hiện theo hai giai đoạn:



Vi khuẩn Xylella fastidiosa

- Giai đoạn 1: Áp dụng các quy định nhập khẩu đối với vật liệu từ giống cây chủ từ Trung Quốc từ ngày 31/01/2025. Các biện pháp yêu cầu vật liệu từ Trung Quốc phải trải qua quá trình thử nghiệm, xử lý và chứng nhận trước khi xuất khẩu;
- Giai đoạn 2: Các quy định sẽ chuyển từ cấp họ sang cấp chi đối với tất cả các quốc gia xuất khẩu khác vào cuối năm 2025. Các điều kiện nhập khẩu hiện tại sẽ được áp dụng cho đến khi chúng được cập nhật.

3. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/561/Add.2 ngày 14/3/2025 về Dự thảo báo cáo đánh giá rủi ro nhập khẩu đối với các sản phẩm sữa dành cho người tiêu dùng. Nội dung chính như sau:

Thông báo dự thảo đầu tiên của đánh giá rủi ro này đã được thông báo cho các Thành viên WTO vào ngày 09 tháng 02 năm 2023 (G/SPS/N/AUS/561) và được đăng trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc vào ngày 31 tháng 01 năm 2023.

Báo cáo dự thảo thứ hai, có xem xét các ý kiến nhận được, được thông báo cho các Thành viên WTO vào ngày 22 tháng 4 năm 2024 (G/SPS/N/AUS/561/Add.1) với thời hạn bình luận 60 ngày kết thúc vào 17 tháng 6 năm 2024.

Bộ đã công bố Báo cáo cuối cùng của Đánh giá Rủi ro Nhập khẩu đối với các sản phẩm sữa dùng cho người.

Báo cáo này hiện đại hóa các điều kiện nhập khẩu sản phẩm sữa của Úc, nhằm phản ánh môi trường thương mại hiện tại và tương lai đối với các mặt hàng này. Đánh giá đã xem xét các rủi ro an toàn sinh học liên quan đến việc nhập khẩu (từ bất kỳ quốc gia nào) các sản phẩm sữa dùng cho người được sản xuất từ sữa của bò, trâu, cừu và dê. Báo cáo cũng tính đến các dữ liệu khoa học mới được bình duyệt, các tiêu chuẩn quốc tế, thay đổi trong thực hành công nghiệp, và các yếu tố vận hành thực tế.

Báo cáo đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro an toàn sinh học đối với những mối nguy được xác định trong sản phẩm sữa nhập khẩu, bao gồm:

- Virus lở mồm long móng (FMD);
- Virus đậu cừu và đậu dê;
- Virus dịch tả dê cừu (PPR);
- Và tác nhân gây bệnh Scrapie.

Kết quả của đánh giá cho phép mở rộng các lựa chọn quản lý rủi ro cho sản phẩm sữa nhập khẩu từ các quốc gia chưa được công nhận là không có bệnh lở mồm long móng và/hoặc đậu cừu, đậu dê.

Cụ thể:

- Không còn yêu cầu biện pháp quản lý rủi ro đối với virus Lumpy Skin Disease (LSD) trong sản phẩm sữa nhập khẩu.
- Các biện pháp quản lý rủi ro mới được áp dụng đối với virus PPR trong sản phẩm sữa nhập khẩu (ngoại trừ phô mai).

Dự kiến sẽ có thời kỳ chuyển tiếp ít nhất 12 tháng. Trong giai đoạn này, hoạt động thương mại sẽ diễn ra bình thường, đồng thời các chứng nhận y tế mới sẽ được đàm phán.

4. Tại Thông báo số G/SPS/N/AUS/502/Add.19 ngày 07/4/2025 về Thông báo về biện pháp khẩn cấp đối với một cứng đốt (Khapra). Nội dung chính như sau:

Úc hiện đang duy trì các biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn bọ khapra (*Trogoderma granarium*) xâm nhập, bao gồm xử lý bắt buộc trước biên giới đối với sản phẩm thực vật có nguy cơ cao và một số container được đóng gói tại các quốc gia có rủi ro.



Một cứng đốt (Trogoderma granarium)

Từ ngày 28/5/2025, Úc sẽ điều chỉnh chính sách và yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với các biện pháp xử lý khapra trước biên giới, gồm ba thay đổi chính:

1. Sửa đổi tuyên bố kiểm dịch về bao bì thấm khí:

Từ ngày 28/5/2025, cách ghi trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật sẽ được cập nhật để làm rõ yêu cầu bao bì trong quá trình xử lý, gồm hai tùy chọn:

- o “Hàng hóa được hun trùng trong bao bì thấm khí”; hoặc
- o “Hàng hóa được hun trùng trước khi niêm phong trong bao bì không thấm khí.”

Đây chỉ là điều chỉnh ngôn ngữ, không phải quy định mới.

2. Bổ sung yêu cầu giám sát trực tiếp của cơ quan kiểm dịch quốc gia (NPPO):

Đối với các cơ sở xử lý nằm trong danh sách bị đình chỉ, xem xét hoặc rút giấy phép, NPPO của nước xuất khẩu phải trực tiếp giám sát quá trình xử lý (hun trùng hoặc xử lý nhiệt).

Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật phải kèm tuyên bố xác nhận giám sát và số chứng nhận xử lý tương ứng.

3. Bổ yêu cầu sử dụng ống lấy mẫu khí thứ tư trong quá trình hun trùng container bằng methyl bromide.

Đánh giá kỹ thuật cho thấy ba ống lấy mẫu là đủ để đảm bảo nồng độ khí đạt chuẩn, giúp đơn giản hóa quy trình và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Các thay đổi sẽ có hiệu lực từ ngày 28/5/2025, với thời gian chuyển tiếp tạm thời để tạo điều kiện cho các bên liên quan điều chỉnh. Sau giai đoạn này, tất cả các biện pháp xử lý và chứng nhận kiểm dịch phải tuân thủ quy định mới.

Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) sẽ tổ chức buổi thông tin trực tuyến vào tháng 5/2025 để hướng dẫn chi tiết cho các bên xuất khẩu.

5. Tại Thông báo số G/SPS/N/AUS/376/Add.7 ngày 03/4/2025 về Biện pháp khẩn cấp kiểm soát *Xylella fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan. Nội dung chính như sau:

Úc đã thông báo về việc thực hiện các biện pháp khẩn cấp đối với việc nhập khẩu cây giống, nuôi cấy mô, giâm cành, chồi, cây đã ra rễ, củ và củ nhằm chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn *Xylella fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan, các thông báo bao gồm:

G/SPS/N/AUS/376,

G/SPS/N/AUS/376/Add.1,

G/SPS/N/AUS/376/Add.2,

G/SPS/N/AUS/376/Add.3,

G/SPS/N/AUS/376/Add.4,

G/SPS/N/AUS/538,

G/SPS/N/AUS/557,

G/SPS/N/AUS/376/Add.5 và G/SPS/N/AUS/376/Add.6.

Ngày 23/5/2025, Úc sẽ chuyển đổi phương pháp kiểm soát *Xylella fastidiosa* và các loài *Xylella* liên quan ở cấp độ hộ thực vật sang cấp độ chi thực vật từ tất cả các nước xuất khẩu.

Chính phủ Úc đánh giá rằng việc kiểm soát ở cấp chi thực vật đảm bảo mức độ bảo vệ phù hợp (ALOP) mà vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế.

Danh sách các chi thực vật của *Xylella* hiện có tại:

<https://www.agriculture.gov.au/biosecurity-trade/import/goods/plantproducts/how-to-import-plants/xylella>

6. Tại Thông báo số G/SPS/N/AUS/502/Add.20 ngày 13/5/2025 về Thông báo về các biện pháp khẩn cấp đối với một cứng đốt (Khapra). Nội dung chính như sau:

Theo thông báo trong G/SPS/N/AUS/502/Add.20, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc đang thực hiện những thay đổi đối với các yêu cầu về xử lý một cứng đốt trước biên giới và chứng nhận kiểm dịch thực vật. Những thay đổi sẽ có hiệu lực vào ngày 28 tháng 5 năm 2025.

Có ba thay đổi chính:

1. Sửa đổi nội dung với tuyên bố bổ sung về bao bì thấm khí
2. Yêu cầu giám sát NPPO mới và tuyên bố bổ sung đối với một số nhà cung cấp
3. Tháo ống lấy mẫu nồng độ thứ tư để xử lý xông hơi container

Thời điểm bắt đầu có những thay đổi: Những yêu cầu đã sửa đổi

sẽ có hiệu lực vào ngày 28 tháng 5 năm 2025. Chúng sẽ chỉ áp dụng cho các lô hàng có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được cấp vào hoặc sau ngày 28 tháng 5 năm 2025, bất kể ngày lô hàng đến Úc. Đối với bất kỳ giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nào được cấp trước ngày 28 tháng 5 năm 2025, các biện pháp hiện hành sẽ tiếp tục được áp dụng. Một thời gian chuyển tiếp sẽ được cung cấp để tạo điều kiện tuân thủ. Trong thời gian này, các biện pháp xử lý đáp ứng các yêu cầu cũ vẫn sẽ được chấp nhận. Khi thời gian chuyển tiếp kết thúc, tất cả các biện pháp xử lý trước biên giới và các giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật liên quan phải tuân thủ các yêu cầu đã cập nhật. Ngày cho thời gian chuyển tiếp vẫn chưa được hoàn thiện nhưng sẽ được công bố trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc sau khi xác nhận.

7. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/613 ngày 22/4/2025 về Phương pháp khử trùng Methyl Bromide Phiên bản 3.0. Nội dung chính như sau:

Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc sẽ thay thế Phương pháp khử trùng Methyl Bromide Phiên bản 2.0 hiện tại bằng Phiên bản 3.0 của Phương pháp khử trùng Methyl Bromide vào ngày 01/5/2025. Phương pháp này đưa ra các yêu cầu tối thiểu đối với các nhà cung cấp dịch vụ xử lý thực hiện khử trùng methyl bromide đối với hàng hóa và/hoặc bao bì liên quan phù hợp với các phương pháp này cho mục đích kiểm. Các nhà cung cấp dịch vụ hun trùng hàng hóa bằng methyl bromide để xuất khẩu sang Úc cần tuân thủ phương pháp này theo các điều kiện nhập khẩu.



Hóa chất khử trùng Methyl Bromide (CH₃Br)

Tài liệu đã được công bố từ ngày 05/8/2024 trên trang Phương pháp khử trùng methyl bromide – Chuẩn bị ngay cho cập nhật năm 2025. Phương pháp mới sẽ có hiệu lực từ ngày 01/5/2025. Có sự thay đổi về yêu cầu tài liệu đối với cả hồ sơ khử trùng và chứng chỉ hun trùng.

Để đảm bảo chuyển đổi suôn sẻ sang các yêu cầu mới, Úc sẽ tiếp tục chấp nhận các chứng chỉ hun trùng được cấp theo yêu cầu của phiên bản 2.0 cho đến ngày 30/6/2025. Sau ngày này, chứng chỉ hun trùng phải tuân thủ yêu cầu của Phiên bản 3.0 của Phương pháp khử trùng Methyl Bromide.

8. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/620 ngày 26/8/2025 về Đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ Quy chuẩn Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand đã được sửa đổi (ngày 05 tháng 8 năm 2025). Nội dung chính như sau:

Đề xuất này nhằm sửa đổi Bộ luật Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand để điều chỉnh các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) đối với nhiều loại hóa chất nông nghiệp và thú y khác nhau sao cho phù hợp với các quy định quốc gia khác liên quan đến việc sử dụng an toàn và hiệu quả các loại hóa chất nông nghiệp và thú y: Afidopyropen, Broflanilide, Difenconazole, Dithiocarbamates, Emamectin, Imazamox, Imazapyr, Linuron, Propachlor, Pyraclostrobin và Tetraniliprole trong các mặt hàng thực vật.

Nội dung sửa đổi đề xuất:

- Bổ sung hoặc điều chỉnh mức dư lượng tối đa (MRL) cho một số hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong các loại thực phẩm cụ thể;
- Cập nhật tên hóa chất, nhóm thực phẩm áp dụng và mức giới hạn mới theo kết quả đánh giá an toàn thực phẩm;
- Đảm bảo sự hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế như Codex và các quy định của các nước đối tác thương mại.

Lý do sửa đổi:

- Phản ánh các thay đổi trong việc sử dụng hóa chất nông nghiệp tại Úc
- Đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng
- Tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế và minh bạch hóa quy định

Thời gian và quy trình tham vấn:

- Văn bản được công bố để tham vấn công khai
- Các bên liên quan có thể gửi ý kiến phản hồi trong thời gian quy định

Sau khi kết thúc tham vấn, Cơ quan Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc và New Zealand (FSANZ) sẽ xem xét và ban hành sửa đổi chính thức nếu phù hợp.

9. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/502/Add.22 ngày 26/8/2025 về Điều chỉnh quy trình phân tích rủi ro dịch hại bằng cách chia thành hai giai đoạn riêng biệt. Nội dung chính như sau:

Úc thông báo thay đổi cách thức thực hiện phân tích rủi ro dịch hại (PRA) đối với bọ khapra bằng cách chia thành hai phần riêng biệt, nhằm đảm bảo đánh giá chính xác và hiệu quả hơn các nguy cơ an toàn sinh học.

Chia PRA thành hai phần:

- Phần 1: Đánh giá rủi ro từ sản phẩm thực vật (như hạt giống, ngũ cốc, thực phẩm khô...)
- Phần 2: Đánh giá rủi ro từ container vận chuyển bằng đường biển

Việc chia tách này không làm thay đổi phạm vi hay mục tiêu tổng thể của PRA, mà nhằm tối ưu hóa quy trình đánh giá và quản lý rủi ro.

Lý do chia thành hai phần:

- Hai đường đi có đặc điểm rủi ro và biện pháp kiểm soát khác nhau
- Cần đánh giá riêng biệt để đảm bảo tính chính xác và phù hợp
- Úc và Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế đang có nhiều sáng kiến liên quan đến rủi ro an toàn sinh học từ container vận chuyển

Thời gian dự kiến công bố báo cáo dự thảo:

- Phần 1: Cuối năm 2025
- Phần 2: Nửa đầu năm 2026

Các biện pháp khẩn cấp hiện tại vẫn tiếp tục được duy trì cho đến khi PRA hoàn tất và có biện pháp kiểm dịch thực vật chính thức.

10. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/561/Add.3 ngày 28/8/2025 về Rà soát rủi ro nhập khẩu đối với các sản phẩm sữa dùng cho người: báo cáo dự thảo. Nội dung chính như sau:

Úc đã công bố Báo cáo cuối cùng về Rà soát rủi ro nhập khẩu đối với các sản phẩm sữa dùng cho người (“dairy review”) vào ngày 04/3/2025 và thông báo tới các Thành viên WTO vào ngày 14/3/2025 (G/SPS/N/AUS/561/Add.2). Các điều kiện nhập khẩu mới sẽ bắt đầu áp dụng từ ngày 31/8/2025, với giai đoạn chuyển tiếp kéo dài 12 tháng, trong đó giấy phép nhập khẩu cấp từ 31/8/2025 đến 01/9/2026 sẽ đồng thời bao gồm điều kiện hiện hành và điều kiện mới, cho phép thương mại tiếp tục trong khi các chứng thư kiểm dịch đang được đàm phán. Các mẫu chứng thư kiểm dịch đính kèm thông báo có thể được sử dụng để tạo thuận lợi cho thương mại trong giai đoạn này, và Úc đặt mục tiêu hoàn tất đàm phán chứng thư kiểm dịch song phương trước ngày 01/9/2026. Từ thời điểm này, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp sẽ chỉ cấp giấy phép nhập khẩu theo điều kiện mới và chứng thư tương ứng.



Các biện pháp quản lý rủi ro mới bao gồm yêu cầu rằng sản phẩm sữa từ bò, cừu và dê phải được sản xuất và chế biến tại các quốc gia được công nhận là không có bệnh lở mồm long móng (FMD-Free). Quy định cũng cho phép các phương pháp xử lý như thanh trùng (pasteurisation), thanh trùng theo mẻ (batch pasteurisation) hoặc xử lý ở nhiệt độ thấp trong thời gian dài cho sản phẩm từ bò, cừu và dê, đồng thời bổ sung lựa chọn thermisation và high temperature curd cook cho phô mai từ các nước FMD-Free. Các giấy phép cấp trong giai đoạn chuyển tiếp sẽ hết hiệu lực vào 31/8/2028; từ 01/9/2028 chỉ các sản phẩm đáp ứng đầy đủ điều kiện mới và có chứng thư kiểm dịch phù hợp mới được chấp nhận.

11. Tờ Thông báo số G/SPS/N/AUS/469/Add.3 ngày 04/9/2025 Thay đổi các biện pháp khẩn cấp hiện có. Nội dung chính như sau:

Như đã thông báo trong G/SPS/N/AUS/469, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) đã áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hạt giống cà chua (*Solanum lycopersicum*) và ớt (*Capsicum annuum*) kể từ năm 2019.

Thông báo bổ sung này nhằm thông tin rằng Úc đã xem xét lại các điều kiện kiểm dịch nhập khẩu liên quan đến kiểm tra bệnh trên hạt giống cà chua và ớt, tập trung vào việc đánh giá phương pháp kiểm nghiệm phát hiện vi rút Tomato brown rugose fruit virus (ToBRFV) và Tomato mottle mosaic virus (ToMMV), cùng với quy trình phê duyệt các phòng thí nghiệm thực hiện các xét nghiệm này.

Kết quả của đợt rà soát dẫn đến việc cập nhật các biện pháp khẩn cấp hiện hành, với hai thay đổi chính sau:

1. Thiết lập danh sách các phòng thí nghiệm được ủy quyền để xét nghiệm hạt giống cà chua và ớt;

2. Cập nhật quy trình xét nghiệm và cách diễn giải kết quả để tăng tính thống nhất và độ tin cậy trong việc phát hiện ToBRFV và ToMMV.

Các điều kiện nhập khẩu mới sẽ có hiệu lực từ ngày 12/11/2025.

Danh sách phòng thí nghiệm được ủy quyền sẽ được công bố vào 01/10/2025 nhằm giúp các nhà nhập khẩu có thời gian chuyển đổi sang quy định mới.

Trong thời gian chuyển tiếp (từ 01/10/2025 đến 11/11/2025), Úc vẫn chấp nhận các lô hạt giống đã được kiểm tra theo quy định hiện hành. Các lô hàng đến từ ngày 12/11/2025 trở đi mà không đáp ứng các yêu cầu mới sẽ phải:

- Thực hiện kiểm nghiệm trong nước tại phòng thí nghiệm được phê duyệt ở Úc (chi phí do nhà nhập khẩu chịu);
- Tái xuất, hoặc Tiêu hủy.

Thông tin chi tiết có thể xem tại:

- Trang “Yêu cầu xét nghiệm mầm bệnh đối với hạt giống cà chua và ớt”;
- “Biện pháp khẩn cấp đối với hạt giống cà chua và ớt”;
- Và hệ thống điều kiện nhập khẩu sinh học (BICON):

<https://bicon.agriculture.gov.au/BiconWeb4.0>

12. Tọa Thông báo số G/SPS/N/AUS/622 ngày 06/10/2025 về Đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ Quy chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand (phiên bản sửa đổi), ngày 30 tháng 9 năm 2025. Nội dung chính như sau:

Đề xuất này nhằm sửa đổi Bộ Quy chuẩn Thực phẩm Úc – New Zealand để điều chỉnh mức dư lượng tối đa (MRL) đối với một số hóa chất nông nghiệp và thú y, nhằm bảo đảm phù hợp với các quy định quốc gia khác liên quan đến việc sử dụng an toàn và hiệu quả các hóa chất này, bao gồm:

- Acetamiprid, Chlorantraniliprole, Cyflufenamid, Cyfluthrin, Difenconazole, Isocycloseram, Pyriproxyfen và Trichlorfon trong các sản phẩm thực vật cụ thể;
- Chlorantraniliprole trong các sản phẩm động vật cụ thể.



13. Tại Thông báo số G/SPS/N/AUS/502/Add.23 ngày 09/10/2025 về Thông báo về biện pháp khẩn cấp đối phó với mọt khapra. Nội dung chính như sau:

Hiện tại, Úc đang áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn nguy cơ mọt khapra (*Trogoderma granarium*) xâm nhập vào nước này. Biện pháp này bao gồm yêu cầu xử lý bắt buộc trước khi nhập khẩu đối với các sản phẩm thực vật có nguy cơ cao (như gạo, đậu, đậu lăng, v.v.) được đóng gói tại các quốc gia có nguy cơ mục tiêu đối với mọt khapra.

Úc sẽ triển khai thay đổi trong cách quản lý các biện pháp xử lý bằng môi trường khí quyển có kiểm soát (Controlled Atmosphere – CA) ở áp suất khí quyển bình thường.

Kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025, Úc chỉ chấp nhận các biện pháp xử lý CA ở áp suất khí quyển được thực hiện bởi các đơn vị xử lý đã được phê duyệt trong chương trình AusTreat, chương trình dành cho các nhà cung cấp dịch vụ xử lý trước biên giới của Úc. Danh sách các nhà xử lý được phê duyệt sẽ được công bố công khai trong Danh sách Nhà cung cấp dịch vụ xử lý (List of Treatment Providers) trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF).

Thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến một số nhà xử lý hiện đang được phê duyệt ngoài khuôn khổ AusTreat, cũng như các nhà xử lý mới muốn cung cấp dịch vụ xử lý CA ở áp suất khí quyển cho hàng nhập khẩu vào Úc.

Điều kiện cấp phép nhập khẩu của Úc sẽ được cập nhật vào ngày 30/10/2025, trong đó tuyên bố bổ sung bắt buộc trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật sẽ được sửa đổi như sau: “Hàng hóa đã được xử lý bằng môi trường khí quyển có kiểm soát phù hợp với Phương pháp xử lý khí quyển có kiểm soát của Úc, bởi nhà xử lý đã được phê duyệt có tên trong Danh sách Nhà cung cấp dịch vụ xử lý của Úc, theo giấy chứng nhận xử lý đính kèm (ghi số giấy chứng nhận xử lý)”.

Lưu ý:

- Thay đổi này không áp dụng cho các biện pháp xử lý một khapra bằng môi trường khí quyển có kiểm soát ở áp suất thay đổi, xông hơi methyl bromide, hoặc xử lý nhiệt.
- Đối với các hình thức xử lý này, việc đăng ký theo chương trình AusTreat hiện chưa bắt buộc, tuy nhiên Úc khuyến khích các đơn vị xử lý đủ điều kiện đăng ký sớm, vì khung AusTreat sẽ dần được mở rộng để bao gồm các hình thức xử lý này trong tương lai.

Đăng ký nhà cung cấp dịch vụ xử lý:

- Các nhà xử lý có thể đăng ký tham gia chương trình AusTreat ngay từ bây giờ, trước khi yêu cầu này có hiệu lực vào ngày 30 tháng 10 năm 2025.
- Những đơn vị muốn được phê duyệt trước thời hạn này phải nộp hồ sơ đăng ký trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 để đảm bảo đủ thời gian xử lý.

Hồ sơ yêu cầu gồm: “Đơn đăng ký chương trình AusTreat” và “Mẫu xử lý khí quyển (áp suất khí quyển)”, có sẵn tại trang web chính thức: *AusTreat pre-border biosecurity treatment provider scheme – DAFF*.

(Chi tiết các biện pháp SPS của thị trường Úc được đăng tải tại website: <http://www.spsvietnam.gov.vn/>)

PHỤ LỤC

1. Mẫu chứng thư SPS thường dùng

1.1 Mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Phytosanitary Certificate)

Do Cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật, Bộ NNMT cấp.

Nội dung chính:

- Tên khoa học của sản phẩm.
- Nước xuất xứ.
- Trọng lượng, số lượng lô hàng.
- Phương pháp xử lý (chiếu xạ, VHT, fumigation).
- Cam kết không mang dịch hại kiểm dịch.

1.2 Mẫu Giấy chứng nhận thú y (Veterinary/Health Certificate)

Do Cục Chăn nuôi và Thú y, Bộ NNMT cấp.

Áp dụng cho sản phẩm động vật, thủy sản.

Nội dung chính:

- Tình trạng sức khỏe động vật/sản phẩm.
- Vùng sản xuất không có dịch bệnh.
- Kết quả kiểm nghiệm dư lượng, vi sinh.

1.3 Mẫu Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng

- HACCP Certificate.
- ISO 22000 / BRC / IFS (nếu yêu cầu).
- Giấy chứng nhận Organic (nếu hàng hữu cơ).

2. Thuật ngữ song ngữ thường gặp

Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt	Ghi chú
SPS (Sanitary and Phytosanitary Measures)	Biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật	Theo Hiệp định WTO-SPS
DAFF (Department of Agriculture, Fisheries and Forestry)	Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc	Cơ quan SPS Úc
FSANZ (Food Standards Australia New Zealand)	Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Úc - New Zealand	Ban hành tiêu chuẩn thực phẩm
BICON (Biosecurity Import Conditions)	Hệ thống điều kiện nhập khẩu của Úc	Tra cứu trực tuyến
Phytosanitary Certificate	Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật	Do Cục TTBVTV cấp
Health Certificate	Giấy chứng nhận thú y	Do Cục CNTY cấp
HACCP (Hazard Analysis and Critical Control Points)	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn	Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm
MRL (Maximum Residue Limit)	Giới hạn dư lượng tối đa	Thuốc BVTV, thú y
ML (Maximum Level)	Mức tối đa chất gây ô nhiễm	Kim loại nặng, độc tố

3. Danh mục HS Code phổ biến (đối với hàng xuất khẩu vào Úc)

Mặt hàng	HS Code	Ghi chú
Xoài tươi	0804.50	Phải chiếu xạ/VHT, kèm Phytosanitary Certificate
Thanh long	0810.90	Chiếu xạ hoặc xử lý hơi nước nóng
Vải, nhãn	0810.90	Phải có xử lý kiểm dịch theo yêu cầu Úc
Chanh dây	0810.90	Phải có xử lý kiểm dịch theo yêu cầu Úc
Bưởi	0805.40	Phải có xử lý kiểm dịch theo yêu cầu Úc
Gạo	1006.30	Yêu cầu kiểm soát dịch hại và chất ô nhiễm
Cà phê nhân	0901.11	Kiểm soát nấm mốc, OTA
Hạt điều nhân	0801.32	Yêu cầu HACCP, kiểm tra aflatoxin
Hồ tiêu	0904.11	Kiểm soát Salmonella, dư lượng thuốc BVTV
Tôm đông lạnh	0306.17	Kiểm tra dư lượng kháng sinh, chứng nhận HACCP
Cá tra phi lê đông lạnh	0304.62	Yêu cầu chứng thư thủy sản, HACCP
Gỗ và sản phẩm gỗ	4407.10	Yêu cầu xử lý khử trùng, chứng nhận kiểm dịch

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản pháp lý và tiêu chuẩn của Úc

1. Biosecurity Act 2015 – Luật An toàn sinh học (quy định về kiểm dịch động, thực vật, ngăn ngừa dịch bệnh xâm nhập).
2. Imported Food Control Act 1992 – Luật Kiểm soát thực phẩm nhập khẩu (cơ sở pháp lý cho chương trình kiểm tra thực phẩm nhập khẩu).
3. Food Standards Code (FSANZ) – Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Úc – New Zealand (bao gồm giới hạn dư lượng thuốc BVTV – MRLs, kim loại nặng – MLs, quy định nhãn mác, thông tin dinh dưỡng).
4. Export Control Act 2020 – Luật về kiểm soát xuất khẩu và kiểm tra chất lượng.
5. Quarantine Proclamation – Các quy định chi tiết của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (DAFF) về kiểm dịch.
6. FSANZ Guidelines on MRLs & MLs – Hướng dẫn về giới hạn dư lượng thuốc BVTV và chất ô nhiễm trong thực phẩm.

II. Văn bản pháp lý và hệ thống quản lý SPS của Việt Nam

1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010
2. Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013
3. Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015
4. Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa
5. Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/8/2013 của Bộ Y tế quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

6. Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ NNPTNT (nay là Bộ NNMT) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, Thông tư số 03/2024/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2024 quy định về trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu

7. Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ NNPTNT (nay là Bộ NNMT) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn

8. Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

9. Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ NNPTNT (nay là Bộ NNMT) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 về thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP

10. Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ NNPTNT (nay là Bộ NNMT) quy định về truy xuất nguồn gốc

11. Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ NNPTNT (nay là Bộ NNMT) ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng

12. Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) liên quan đến:

- TCVN 5603:2008 - *Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)*.
- TCVN 11041:2017 - *Nông nghiệp hữu cơ*.
- TCVN 5451:2008 - *An toàn vi sinh thực phẩm*.

13. Tra cứu thông báo dự thảo/có hiệu lực về các biện pháp SPS của các nước thành viên WTO:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN THỰC THI, HỎI ĐÁP CÁC QUY ĐỊNH VỀ SPS
TRONG XUẤT KHẨU NÔNG - LÂM - THỦY SẢN
VÀO THỊ TRƯỜNG ÚC

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng Biên tập

Trương Thu Hiền

Biên tập: Nguyễn Nguyên Hà

Chế bản: Đào Văn Cường

Trình bày bìa: Bùi Đức Toàn

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024-3934 1562 **Fax:** 024-3938 7164

Website: <http://nhaxuatbanconghuong.com.vn>

E-mail: nxbct@moit.gov.vn

In 500 cuốn, khổ 15 x 21 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Thành Đạt

Địa chỉ: Nhà TT5.3-31 Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Định Công, Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 5165-2025/CXBIPH/2-385/CT

Số Quyết định xuất bản: 1041/QĐ-NXBCT ngày 19 tháng 12 năm 2025

In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV năm 2025

Mã số ISBN: 978-632-612-963-2



VĂN PHÒNG SPS VIỆT NAM

Địa chỉ: Tòa nhà A3, số 10 Nguyễn Công Hoan, P. Giảng Võ, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-37344764

Email: spsvietnam@mae.gov.vn

Website: <http://www.spsvietnam.gov.vn>

